

Số: 235/QĐ-CDCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập của học kỳ 1,
năm học 2025 – 2026 cho sinh viên khóa 47, khóa 48 và khóa 49

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 2043/QĐ-BCT ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Quyết định số 330/QĐ-CDCT ngày 14 tháng 05 năm 2026 của Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên;

Xét Biên bản họp ngày 21 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên chính quy năm học 2025 - 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học sinh - sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập của học kỳ 1, năm học 2025 - 2026 cho 780 sinh viên khóa 47, khóa 48 và khóa 49 thuộc các khoa chuyên ngành, cụ thể như sau: (có danh sách sinh viên kèm theo).

Stt	Đơn vị	Tổng số SV đạt học bổng	Loại học bổng		
			Xuất sắc	Giỏi	Khá
1	Khoa Cơ khí	176	0	66	110
2	Khoa Công nghệ thông tin	91	2	40	49
3	Khoa Điện, Điện tử	98	0	33	65
4	Khoa Công nghệ thời trang	25	0	23	2
5	Khoa Du lịch	109	0	18	91
6	Khoa Kinh tế tài chính	116	12	59	45
7	Khoa Quản trị kinh doanh	131	2	56	73
8	Khoa Ngoại ngữ	34	0	10	24
Tổng cộng		780	9	297	474

Điều 2. Nguồn kinh phí từ Quỹ học bổng khuyến khích học tập năm học 2025 - 2026 của Nhà trường.

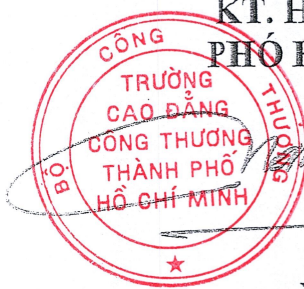
Tổng số tiền cấp học bổng: **5.409.622.500** đồng.

(Bằng chữ: năm tỷ bốn trăm lẻ chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Công tác Học sinh - Sinh viên, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, CTHSSV.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Vũ Vượng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA NGOẠI NGỮ
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47	0	5.720.000	3	5.460.000	5	5.200.000	8	-	16.380.000	26.000.000	42.380.000
2	Khóa 48	0	6.765.000	3	6.457.500	10	6.150.000	13	-	19.372.500	61.500.000	80.872.500
3	Khóa 49	0	7.755.000	4	7.402.500	9	7.050.000	13	-	29.610.000	63.450.000	93.060.000
	Tổng cộng	0		10		24		34	-	65.362.500	150.950.000	216.312.500

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA NGOẠI NGỮ
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo quyết định số: 235/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5		7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
Khóa 47 ngành Tiếng Anh: 3 Giỏi; 5 Khá																42.380.000	
1	K47	Tiếng Anh	2123240182	Huỳnh Lê Tường	Vi	20/05/2005	CCQ2324F	17	8,55	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
2	K47	Tiếng Anh	2123240162	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	16/10/2003	CCQ2324F	17	8,18	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
3	K47	Tiếng Anh	2123240153	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	27/06/2005	CCQ2324E	17	8,05	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
4	K47	Tiếng Anh	2123240009	Bá Thị Mỹ	Dáng	16/08/2000	CCQ2324A	17	9,12	Xuất sắc	76	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
5	K47	Tiếng Anh	2123240006	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	14/09/2003	CCQ2324A	17	8,87	Giỏi	70	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
6	K47	Tiếng Anh	2123240151	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	10/11/2005	CCQ2324E	17	8,41	Giỏi	70	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
7	K47	Tiếng Anh	2123240179	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	18/12/2005	CCQ2324F	17	8,33	Giỏi	70	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
8	K47	Tiếng Anh	2123240176	Đinh Thị Thùy	Dương	25/06/2005	CCQ2324F	17	8,31	Giỏi	70	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
Khóa 48 ngành Tiếng Anh: 1 Giỏi; 9 Khá																61.807.500	
1	K48	Tiếng Anh	2124240058	Cao Thị Thúy	Vân	04/11/2004	CCQ2424B	19	8,08	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
2	K48	Tiếng Anh	2124240007	Lâm Thị Như	Ý	01/06/2004	CCQ2424A	19	9,29	Xuất sắc	76	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
3	K48	Tiếng Anh	2124240060	Cáp Khánh	Hằng	06/07/2003	CCQ2424B	19	9,08	Xuất sắc	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
4	K48	Tiếng Anh	2124240025	Trần Thị	Hằng	03/02/1990	CCQ2424A	19	8,56	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
5	K48	Tiếng Anh	2124240069	Vũ Duy	Bách	27/05/2004	CCQ2424B	19	8,43	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
6	K48	Tiếng Anh	2124240019	Nguyễn Minh	Phương	29/01/2003	CCQ2424A	19	8,34	Giỏi	76	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
7	K48	Tiếng Anh	2124240003	Nguyễn Ngọc Phước	Uyên	25/09/1998	CCQ2424A	19	8,23	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
8	K48	Tiếng Anh	2124240013	Nguyễn Lê Phương	Thùy	08/09/2006	CCQ2424A	19	8,13	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
9	K48	Tiếng Anh	2124240056	Hồ Thanh	Vân	24/08/2004	CCQ2424B	19	8,01	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
10	K48	Tiếng Anh	2124240002	Phan Thanh	Kiên	01/01/2003	CCQ2424A	19	7,43	Khá	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
				Khóa 48 ngành Tiếng Hàn quốc: 2 Giỏi; 1 Khá												19.065.000	
1	K48	Tiếng Hàn Quốc	2124360015	Võ Trần Bảo	Nghi	12/03/2006	CCQ2436A	22	9,05	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
2	K48	Tiếng Hàn Quốc	2124360004	Nguyễn Minh	Thư	09/09/2005	CCQ2436A	22	8,85	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
3	K48	Tiếng Hàn Quốc	2124360029	Bùi Thị Ngọc	Phương	24/06/2006	CCQ2436A	22	8,65	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
				Khóa 49 ngành Tiếng Anh: 2 Giỏi; 7 Khá												64.155.000	
1	K49	Tiếng Anh	2125240006	Nguyễn Thị Kim	Anh	04/05/2001	CCQ2524A	17	8,66	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
2	K49	Tiếng Anh	2125240042	Trần Thị Thu	Hằng	25/07/2006	CCQ2524B	17	8,4	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
3	K49	Tiếng Anh	2125240029	Nguyễn Phước	Vạn	31/05/2005	CCQ2524A	17	8,88	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
4	K49	Tiếng Anh	2125240071	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	01/01/2007	CCQ2524B	17	8,52	Giỏi	73	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
5	K49	Tiếng Anh	2125240097	Đặng Hoàng Kiều	Vy	16/03/2007	CCQ2524C	17	8,47	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
6	K49	Tiếng Anh	2125240077	Nguyễn Gia	Huy	01/03/2007	CCQ2524C	17	8,37	Giỏi	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
7	K49	Tiếng Anh	2125240087	Lại Ngọc Bảo	Lam	25/07/2007	CCQ2524C	17	8,31	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
8	K49	Tiếng Anh	2125240095	Bùi Hoàng	Hải	08/12/2007	CCQ2524C	17	8,29	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
9	K49	Tiếng Anh	2125240070	Lê Nhất	Duy	28/11/2007	CCQ2524B	17	8,18	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
Khóa 49 ngành Tiếng Hàn quốc: 2 Giỏi; 2 Khá																28.905.000	
1	K49	Tiếng Hàn Quốc	2125360036	Võ Chí	Công	06/07/2006	CCQ2536A	15	8,27	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
2	K49	Tiếng Hàn Quốc	2125360045	Hà Mộng Như	Tâm	14/11/2007	CCQ2536A	15	8,45	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
3	K49	Tiếng Hàn Quốc	2125360032	Nguyễn Thị Minh	Thư	02/12/2005	CCQ2536A	15	8,01	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
4	K49	Tiếng Hàn Quốc	2125360030	Trần Thị Ngọc	Trinh	09/09/2007	CCQ2536A	15	8,36	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
TỔNG CỘNG:						34											216.312.500

Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười sáu triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hiền

Lê Quang Vinh

Lê Thị Tâm

**BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026**

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47	0	5.720.000	11	5.460.000	6	5.200.000	17	-	60.060.000	31.200.000	91.260.000
2	Khóa 48	2	6.765.000	33	6.457.500	17	6.150.000	52	13.530.000	213.097.500	104.550.000	331.177.500
3	Khóa 49	0	7.755.000	12	7.402.500	50	7.050.000	62	-	88.830.000	352.500.000	441.330.000
	Tổng cộng	2		56		73		131	13.530.000	361.987.500	488.250.000	863.767.500

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026**

Kèm theo quyết định số: 235a/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
Khóa 47 ngành Quản trị kinh doanh: 11 Giỏi; 4 Khá																80.860.000
1	K47	Quản trị kinh doanh	2123120247	Cao Thị Hồng	Tú	20/07/2002	CCQ2312E	16	9,22	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
2	K47	Quản trị kinh doanh	2123120306	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	29/09/2003	CCQ2312F	16	8,9	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
3	K47	Quản trị kinh doanh	2123120333	Lê Thị Huyền	Trân	21/02/2005	CCQ2312F	14	8,55	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
4	K47	Quản trị kinh doanh	2123120286	Nguyễn Phạm Ngọc	Luyến	29/08/2005	CCQ2312F	20	8,54	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
5	K47	Quản trị kinh doanh	2123120234	Hồ Hải	Nhung	22/11/2003	CCQ2312E	16	8,33	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
6	K47	Quản trị kinh doanh	2123120246	Hoàng Lê Hồng	Diễm	15/10/2005	CCQ2312E	16	8,31	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
7	K47	Quản trị kinh doanh	2123120327	Nguyễn Gia	Bảo	27/02/2003	CCQ2312F	14	8,26	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
8	K47	Quản trị kinh doanh	2123120328	Nguyễn Thị Hồng	Xuyến	27/07/2005	CCQ2312F	16	8,16	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
9	K47	Quản trị kinh doanh	2123120302	Đinh Huỳnh Như	Ý	27/06/2005	CCQ2312F	16	8,11	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
10	K47	Quản trị kinh doanh	2123120292	Trần Công	Bảo	13/09/2004	CCQ2312F	16	8,06	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000
11	K47	Quản trị kinh doanh	2123120287	Trần Mai Lan	Anh	18/08/2005	CCQ2312F	16	8,01	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
12	K47	Quản trị kinh doanh	2123120310	Lê Phan Thủy	Tiên	29/11/2004	CCQ2312F	16	7,98	Khá	75	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
13	K47	Quản trị kinh doanh	2123120277	Trần Như	Quỳnh	14/10/2005	CCQ2312E	16	7,84	Khá	74	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
14	K47	Quản trị kinh doanh	2123120294	Lê Mậu	Thương	03/09/2005	CCQ2312F	16	7,55	Khá	74	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
15	K47	Quản trị kinh doanh	2123120250	Hà Thị Thảo	Vy	08/04/2005	CCQ2312E	16	7,24	Khá	74	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
Khóa 47 ngành Thương mại điện tử: 2 Khá																	10.400.000
1	K47	Thương mại điện tử	2123310055	Phan Trường	Thịnh	29/11/2002	CCQ2331A	15	7,85	Khá	74	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
2	K47	Thương mại điện tử	2123310011	Đoàn Thị	Hằng	27/04/2005	CCQ2331A	15	7,19	Khá	74	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
Khóa 48 ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu: 3 Giỏi; 10 Khá																	80.872.500
1	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320016	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	26/01/2005	CCQ2432A	22	8,52	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
2	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320109	Trần Châu	Tuân	18/11/2006	CCQ2432C	22	8,1	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
3	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320027	Nguyễn Thị Anh	Thư	08/07/2006	CCQ2432A	22	8,1	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
4	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320021	Huỳnh Trần Mỹ	Tiên	25/07/2005	CCQ2432A	22	8,95	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
5	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320085	Trần Lê Anh	Thư	25/09/2004	CCQ2432C	22	8,63	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
6	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320063	Nguyễn Hồng	Phương	07/01/2006	CCQ2432B	22	8,6	Giỏi	74	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
7	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320023	Lương Thị Ngọc	Anh	15/08/2006	CCQ2432A	22	8,43	Giỏi	73	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
8	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320127	Trần Thị Bích	Trâm	25/02/2006	CCQ2432C	22	8,29	Giỏi	71	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
9	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320086	Văn Thị Mỹ	Duyên	13/04/2006	CCQ2432C	22	8,19	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
10	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320066	Đào Văn	Quý	08/12/2005	CCQ2432B	22	8,18	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
11	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320013	Nguyễn Thùy	Trang	12/02/2004	CCQ2432A	22	8,1	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
12	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320048	Huỳnh Thị Mỹ	Lợi	01/12/2006	CCQ2432B	22	8,01	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
13	K48	Kinh doanh xuất nhập	2124320102	Nguyễn Thị Mỹ	Trâm	29/10/2006	CCQ2432C	22	8	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
Khóa 48 ngành Quản trị kinh doanh: 2 Xuất sắc; 22 Giỏi																155.595.000	
1	K48	Quản trị kinh doanh	2124120002	Hà Thị	Hồng	26/12/2005	CCQ2412A	25	9,43	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
2	K48	Quản trị kinh doanh	2124120235	Huỳnh Thanh	Hiền	23/04/2005	CCQ2412G	21	9,18	Xuất sắc	91	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
3	K48	Quản trị kinh doanh	2124120003	Đỗ Thành	Huy	08/01/2002	CCQ2412A	25	9,38	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
4	K48	Quản trị kinh doanh	2124120008	Đặng Thị Cẩm	Huyền	01/07/2006	CCQ2412A	25	9,1	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
5	K48	Quản trị kinh doanh	2124120025	Ngô Ngọc Anh	Thư	23/09/2006	CCQ2412A	25	8,88	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
6	K48	Quản trị kinh doanh	2124120009	Phùng Thị	Hương	16/08/2004	CCQ2412A	25	8,86	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
7	K48	Quản trị kinh doanh	2124120139	Hồ Hoài	Linh	17/05/2006	CCQ2412D	19	8,78	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
8	K48	Quản trị kinh doanh	2124120214	Nguyễn Ánh	Tuyết	11/04/2006	CCQ2412F	19	8,75	Giỏi	91	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
9	K48	Quản trị kinh doanh	2124120019	Dương Hồng	Đào	27/04/2001	CCQ2412A	25	8,72	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
10	K48	Quản trị kinh doanh	2124120043	Nguyễn Thị Hương	Giang	23/12/2005	CCQ2412B	25	8,6	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
11	K48	Quản trị kinh doanh	2124120024	Phạm Thị Thanh	Nhàn	12/02/2006	CCQ2412A	25	8,48	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
12	K48	Quản trị kinh doanh	2124260158	Huỳnh Ngọc	Trâm	03/08/2005	CCQ2412D	19	8,41	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	

ƯỚP
) DI
TH
NH
CHÍ

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
13	K48	Quản trị kinh doanh	2124120056	Hoàng Thị Hoài	Như	23/01/2006	CCQ2412B	25	8,38	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
14	K48	Quản trị kinh doanh	2124120070	Lê Kiều	Như	14/08/2006	CCQ2412B	25	8,38	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
15	K48	Quản trị kinh doanh	2124120027	Nguyễn Thị Kiều	Hoanh	06/08/2006	CCQ2412A	25	8,37	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
16	K48	Quản trị kinh doanh	2124120005	Nguyễn Thị Yên	Nhi	17/03/2002	CCQ2412A	25	8,34	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
17	K48	Quản trị kinh doanh	2124120138	Võ Thái Hồng	Đan	27/11/2006	CCQ2412D	19	8,33	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
18	K48	Quản trị kinh doanh	2124120034	Hồ Thị Tuyết	Trình	23/04/2006	CCQ2412A	25	8,31	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
19	K48	Quản trị kinh doanh	2124120062	Trần Gia	Kiệt	26/10/2006	CCQ2412B	25	8,3	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
20	K48	Quản trị kinh doanh	2124120196	Nguyễn Tiến	Mạnh	15/12/2003	CCQ2412F	19	8,27	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
21	K48	Quản trị kinh doanh	2124120081	Nguyễn Thị Thu	Thủy	05/06/2006	CCQ2412C	19	8,26	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
22	K48	Quản trị kinh doanh	2124120098	Lê Hoài	An	19/11/2003	CCQ2412C	19	8,2	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
23	K48	Quản trị kinh doanh	2124120127	Hàm Đại Minh	Kiều	10/07/2005	CCQ2412D	19	8,19	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
24	K48	Quản trị kinh doanh	2124120059	Nông Đàm Quỳnh	Hương	29/05/2006	CCQ2412B	25	8,18	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
Khóa 48 ngành Thương mại điện tử: Giỏi 8; Khá 7																94.710.000	
1	K48	Thương mại điện tử	2124310075	Hồ Thị Thuỷ	Tiên	20/04/2005	CCQ2431C	20	8,77	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
2	K48	Thương mại điện tử	2124310037	Dương Trùng	Dương	22/08/2004	CCQ2431B	20	8,73	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
3	K48	Thương mại điện tử	2124310001	Võ Ngọc Minh	Thư	12/09/2005	CCQ2431A	20	8,72	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
4	K48	Thương mại điện tử	2124310096	Trần Thị Khánh	Ngọc	18/11/2006	CCQ2431C	20	8,72	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
5	K48	Thương mại điện tử	2124310103	Trần Thị	Vân	24/09/2005	CCQ2431A	20	8,53	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
6	K48	Thương mại điện tử	2124310003	Đặng Hữu	Kha	07/08/2005	CCQ2431A	20	8,31	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
7	K48	Thương mại điện tử	2124310030	Đặng Thị Minh	Thư	02/09/2006	CCQ2431A	20	8,31	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
8	K48	Thương mại điện tử	2124310095	Nguyễn Phú	Lâm	17/04/2006	CCQ2431C	20	8,15	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
9	K48	Thương mại điện tử	2124310120	Nguyễn Thị Kim	Châu	06/05/2006	CCQ2431D	20	8,28	Giỏi	73	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
10	K48	Thương mại điện tử	2124310036	Tăng Minh	Thông	10/10/2003	CCQ2431B	20	8,19	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
11	K48	Thương mại điện tử	2124310072	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	06/07/2005	CCQ2431C	20	7,96	Khá	80	Tốt	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
12	K48	Thương mại điện tử	2124310033	Nguyễn Thùy	Dương	19/09/2006	CCQ2431A	20	7,93	Khá	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
13	K48	Thương mại điện tử	2124310079	Phạm Thị Thúy	Nguyệt	14/09/2006	CCQ2431C	20	7,88	Khá	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
14	K48	Thương mại điện tử	2124310122	Nguyễn Thị Thảo	My	01/01/2006	CCQ2431D	20	7,85	Khá	80	Tốt	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
15	K48	Thương mại điện tử	2124310139	Mai Thị Ngọc	Ánh	19/09/2006	CCQ2431D	20	7,84	Khá	81	Tốt	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
Khóa 49 ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu: 2 Giỏi; 6 Khá																57.105.000	
1	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320002	Lê Thị Kim	Em	10/07/2006	CCQ2532A	17	8,26	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
2	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320015	Kha Thị Hằng	Nga	06/09/2007	CCQ2532A	17	7,05	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
3	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320069	Lê Thị Kiều	Thắm	07/08/2007	CCQ2532A	17	7,91	Khá	85	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
4	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320029	Ngô Thị Tuyết	Trình	10/03/2004	CCQ2532A	17	7,97	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
5	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320057	Từ Minh Thu	Nguyệt	01/12/2007	CCQ2532B	17	8,19	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	

NG
SƠN
PHỔ
MIN

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
6	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320084	Phạm Vũ Quỳnh	Anh	27/11/2007	CCQ2532C	17	7,22	Khá	85	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
7	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320100	Võ Thị Ái	Mi	22/06/2007	CCQ2532C	17	7	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
8	K49	Kinh doanh xuất nhập	2125320102	Dương Thị	Vân	27/12/2007	CCQ2532C	17	7,49	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
Khóa 48 ngành Quản trị kinh doanh: 4 Giỏi; 29 Khá																234.060.000	
1	K49	Quản trị kinh doanh	2125120006	Hoàng Thị Thanh	Thùy	11/08/2007	CCQ2512A	18	8,82	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
2	K49	Quản trị kinh doanh	2125120263	Nguyễn Đỗ Thành	Danh	07/11/2006	CCQ2512H	18	8,51	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
3	K49	Quản trị kinh doanh	2125120144	Trần Hương Quỳnh	Ngân	02/01/2007	CCQ2512E	18	8,17	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
4	K49	Quản trị kinh doanh	2125120077	Huỳnh Thị	Trang	22/02/2007	CCQ2512C	18	8,03	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
5	K49	Quản trị kinh doanh	2125120272	Nguyễn Ngọc Kiều	Diễm	01/08/2007	CCQ2512H	18	8,57	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
6	K49	Quản trị kinh doanh	2125120078	Võ Thị Thu	Huyền	23/03/2007	CCQ2512C	18	8,55	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
7	K49	Quản trị kinh doanh	2125120233	Nguyễn Quỳnh	Mai	25/04/2007	CCQ2512G	18	8,3	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
8	K49	Quản trị kinh doanh	2125120122	Tạ Ngọc Thảo	Nhi	22/10/2004	CCQ2512D	18	8,14	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
9	K49	Quản trị kinh doanh	2125120115	Trần Uyên Như	Huỳnh	25/12/2007	CCQ2512D	18	8,12	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
10	K49	Quản trị kinh doanh	2125120136	Văn Thị Bảo	Trâm	02/09/2007	CCQ2512D	18	8,06	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
11	K49	Quản trị kinh doanh	2125120113	Trần Hà	Vy	15/07/2007	CCQ2512D	18	8,05	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
12	K49	Quản trị kinh doanh	2125120270	Bùi Quốc	Anh	30/03/2007	CCQ2512H	18	8,03	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
13	K49	Quản trị kinh doanh	2125120255	Phan Thị Cẩm	Ly	01/01/2007	CCQ2512G	18	8,01	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
14	K49	Quản trị kinh doanh	2125120068	Nguyễn Thuỵ Minh	Thư	14/01/2007	CCQ2512B	18	7,97	Khá	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
15	K49	Quản trị kinh doanh	2125120248	Huỳnh Thị Cẩm	Ngọc	23/05/2007	CCQ2512G	18	7,87	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
16	K49	Quản trị kinh doanh	2125120188	Vũ Đình	Huỳnh	02/04/2007	CCQ2512F	18	7,86	Khá	85	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
17	K49	Quản trị kinh doanh	2125120193	Nguyễn Thạch	Trúc	15/10/2007	CCQ2512F	18	7,85	Khá	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
18	K49	Quản trị kinh doanh	2125120107	Đỗ Lê Anh	Thư	21/11/2007	CCQ2512C	18	7,84	Khá	85	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
19	K49	Quản trị kinh doanh	2125120135	Lê Thị	Linh	26/07/2007	CCQ2512D	18	7,77	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
20	K49	Quản trị kinh doanh	2125120260	Mai Hương	Thảo	03/07/2007	CCQ2512H	18	7,77	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
21	K49	Quản trị kinh doanh	2125120165	Giang Tuấn	Tài	16/05/2007	CCQ2512E	18	7,73	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
22	K49	Quản trị kinh doanh	2125120066	Cao Thị	Quyên	26/08/2006	CCQ2512B	18	7,72	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
23	K49	Quản trị kinh doanh	2125120003	Trần Thị Phương	Duyên	05/01/2007	CCQ2512A	18	7,71	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
24	K49	Quản trị kinh doanh	2125120001	Đào Minh	Trang	03/07/2003	CCQ2512A	18	7,67	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
25	K49	Quản trị kinh doanh	2125120283	Hồ Quang	Vinh	06/04/2007	CCQ2512H	18	7,59	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
26	K49	Quản trị kinh doanh	2125120209	Lê Văn Minh	My	05/11/2007	CCQ2512F	18	7,58	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
27	K49	Quản trị kinh doanh	2125120008	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	29/03/2007	CCQ2512A	18	7,57	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
28	K49	Quản trị kinh doanh	2125120051	Hoàng Ái	My	13/07/2007	CCQ2512B	18	7,55	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
29	K49	Quản trị kinh doanh	2125120119	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	27/06/2007	CCQ2512E	18	7,55	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
30	K49	Quản trị kinh doanh	2125120198	Nguyễn Trần Hạo	Thiên	07/09/2007	CCQ2512F	18	7,54	Khá	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
31	K49	Quản trị kinh doanh	2125120125	Nguyễn Xuân Bảo	Yến	10/12/2007	CCQ2512D	18	7,53	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
32	K49	Quản trị kinh doanh	2125120264	Trần Thị Yến	Nhi	17/11/2007	CCQ2512H	18	7,48	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
33	K49	Quản trị kinh doanh	2125120208	Phạm Thanh	Bình	20/12/2007	CCQ2512F	18	7,47	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
Khóa 49 ngành Thương mại điện tử: Giới 6; Khá 15																150.165.000	
1	K49	Thương mại điện tử	2125310042	Lâm Thị Kim	Ngân	02/07/2007	CCQ2531B	18	8,61	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
2	K49	Thương mại điện tử	2125310174	Châu Ngọc	Ánh	03/10/2007	CCQ2531A	18	8,31	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
3	K49	Thương mại điện tử	2125310188	Lê Thị Mỹ	Hồng	21/02/2007	CCQ2531E	18	8,23	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
4	K49	Thương mại điện tử	2125310185	Đỗ Thị Thảo	Ngân	04/09/2007	CCQ2531E	18	8,1	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
5	K49	Thương mại điện tử	2125310194	Huỳnh Hải	Vy	26/05/2007	CCQ2531E	18	8,08	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
6	K49	Thương mại điện tử	2125310147	Nguyễn Thúy	Nhiên	13/10/2007	CCQ2531D	18	8,07	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
7	K49	Thương mại điện tử	2125310063	Nguyễn Thị Kim	Oanh	28/09/2005	CCQ2531B	18	8,43	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
8	K49	Thương mại điện tử	2125310156	Phạm Thị Thu	Hà	10/03/2007	CCQ2531D	18	8,36	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
9	K49	Thương mại điện tử	2125310146	Liêu Nhật Thùy	Mai	25/07/2007	CCQ2531D	18	8,29	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
10	K49	Thương mại điện tử	2125310149	Nguyễn Đức	Mạnh	28/06/2007	CCQ2531C	18	8,15	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
11	K49	Thương mại điện tử	2125310007	Võ Nguyễn Dung	My	26/09/2003	CCQ2531A	18	8,02	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
12	K49	Thương mại điện tử	2125310144	Chu Thị Hoài	Thương	24/01/2002	CCQ2531D	18	7,94	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
13	K49	Thương mại điện tử	2125310181	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	13/10/2007	CCQ2531B	18	7,91	Khá	80	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
14	K49	Thương mại điện tử	2125310142	Quách Thị Kim	Chi	09/09/2007	CCQ2531D	18	7,83	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
15	K49	Thương mại điện tử	2125310176	Hoàng Xuân	Bắc	23/02/2007	CCQ2531E	18	7,74	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
16	K49	Thương mại điện tử	2125310212	Cao Thị Lê	Trình	02/12/2007	CCQ2531E	18	7,57	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
17	K49	Thương mại điện tử	2125310200	Thân Thị Yến	Nhi	04/09/2007	CCQ2531E	18	7,54	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
18	K49	Thương mại điện tử	2125310099	Đỗ Thị Tuyết	Băng	13/04/2006	CCQ2531C	18	7,51	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
19	K49	Thương mại điện tử	2125310204	Nguyễn Minh	Kha	05/07/2007	CCQ2531E	18	7,47	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
20	K49	Thương mại điện tử	2125310003	Lê Thị Như	Ý	10/02/2007	CCQ2531A	18	7,37	Khá	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
21	K49	Thương mại điện tử	2125310048	Nguyễn Văn	Hoàng	29/12/2007	CCQ2531B	18	7,29	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
				TỔNG CỘNG:		131										863.767.500	

Số tiền bằng chữ: Tám trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hiền

Lê Quang Vinh

Lê Thị Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÒNG CÔNG THƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

Ths. Trần Văn Vương

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA KINH TẾ TÀI CHÍNH
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47	1	5.720.000	6	5.460.000	5	5.200.000	12	5.720.000	32.760.000	26.000.000	64.480.000
2	Khóa 48	8	6.765.000	30	6.457.500	8	6.150.000	46	54.120.000	193.725.000	49.200.000	297.045.000
3	Khóa 49	3	7.755.000	23	7.402.500	32	7.050.000	58	23.265.000	170.257.500	225.600.000	419.122.500
	Tổng cộng	12		59		45		116	83.105.000	396.742.500	300.800.000	780.647.500

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA KINH TẾ - TÀI CHÍNH
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo quyết định số: 235/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5		7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
Khóa 47 ngành Kế toán: 2 khá																10.400.000	
1	K47	Kế toán	2123100071	Nguyễn Thu	An	08/06/2005	CCQ2310B	10	8,77	Giỏi	75	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
2	K47	Kế toán	2123100067	Nguyễn Huỳnh Tâm	Như	09/03/2005	CCQ2310B	10	8,11	Giỏi	70	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
Khóa 47 ngành Logistics: 1 Xuất sắc; 4 giỏi																27.560.000	
1	K47	Logistics	2123300029	Trần Đức	Hoan	02/02/2005	CCQ2330A	10	9,04	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.040.000	5	5.720.000	
2	K47	Logistics	2123300125	Phạm Thị	Phương	21/03/2005	CCQ2330D	10	8,76	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
3	K47	Logistics	2123300057	Châu Ngọc Nhã	Uyên	14/11/2005	CCQ2330B	10	8,73	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
4	K47	Logistics	2123300128	Ngô Thị Gia	Mẫn	08/03/2004	CCQ2330D	10	8,62	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
5	K47	Logistics	2123300069	Huỳnh Thị Kim	Phương	08/06/2005	CCQ2330B	10	8,6	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
Khóa 47 ngành Tài chính ngân hàng: 2 giỏi; 3 khá																26.520.000	
1	K47	Tài chính - Ngân hàng	2123190072	Trịnh Thị	Thủy	11/05/2005	CCQ2319C	10	8,14	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
2	K47	Tài chính - Ngân hàng	2123190078	Lê Thị Bích	Hải	22/11/2005	CCQ2319C	10	8,12	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
3	K47	Tài chính - Ngân hàng	2123190120	Huỳnh Nguyễn Thắc	Ngân	20/10/2004	CCQ2319B	10	8,85	Giỏi	75	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
4	K47	Tài chính - Ngân hàng	2123190024	Ngô Thị	Trà	19/11/2005	CCQ2319A	10	7,91	Khá	89	Tốt	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
5	K47	Tài chính - Ngân hàng	2123190047	Đào Thị Thu	Thủy	03/07/2005	CCQ2319B	10	7,87	Khá	70	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
Khóa 48 ngành Kế toán: Xuất sắc 7; Giỏi 13																131.302.500	
1	K48	Kế toán	2124100090	Phạm Thị	Thương	08/10/2001	CCQ2410C	21	9,64	Xuất sắc	91	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
2	K48	Kế toán	2124100134	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	06/10/2006	CCQ2410D	21	9,57	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
3	K48	Kế toán	2124100023	Nguyễn Thị	Yến	10/11/1999	CCQ2410A	18	9,53	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
4	K48	Kế toán	2124100014	Nguyễn Thị	Nhàn	28/04/2004	CCQ2410A	18	9,48	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
5	K48	Kế toán	2124100228	Lê Thị Anh	Thư	28/06/2003	CCQ2410B	18	9,46	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
6	K48	Kế toán	2124100064	Nguyễn Kim	Thoa	15/11/2006	CCQ2410B	21	9,25	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
7	K48	Kế toán	2124100010	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	04/07/2003	CCQ2410A	18	9,18	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
8	K48	Kế toán	2124100230	Trương Thị	Hạnh	02/10/2000	CCQ2410A	18	9,24	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
9	K48	Kế toán	2124100002	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/07/1997	CCQ2410A	18	9,06	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
10	K48	Kế toán	2124100086	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	12/05/2006	CCQ2410C	21	9,04	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
11	K48	Kế toán	2124100027	Đoàn Hữu	Hiệp	03/01/2005	CCQ2410A	18	8,86	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
12	K48	Kế toán	2124100057	Trương Ngọc Phụng	Anh	18/02/2006	CCQ2410B	18	8,8	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
13	K48	Kế toán	2124100015	Nguyễn Thị Như	Thảo	10/04/2006	CCQ2410A	18	8,46	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
14	K48	Kế toán	2124100150	Nguyễn Ngọc	Anh	04/11/2006	CCQ2410E	21	8,46	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
15	K48	Kế toán	2124100069	Hồ Thị	Lượng	19/01/2006	CCQ2410B	18	8,39	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
16	K48	Kế toán	2124100006	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	04/01/2004	CCQ2410A	18	8,22	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
17	K48	Kế toán	2124100071	Võ Thị Thùy	Dung	03/11/2006	CCQ2410B	18	8,22	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
18	K48	Kế toán	2124100020	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	18/12/2006	CCQ2410A	18	8,1	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
19	K48	Kế toán	2124100041	Lê Thị Huỳnh	Như	05/11/2006	CCQ2410B	18	8,09	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
20	K48	Kế toán	2124100223	Nguyễn Thị Diễm	Hương	04/10/2006	CCQ2410B	18	8,07	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
Khóa 48 ngành Logistics: 1 Xuất sắc; 15 giỏi																103.627.500	
1	K48	Logistics	2124300162	Bùi Nữ Bình	An	08/01/2005	CCQ2430E	19	9,06	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.230.000	5	6.765.000	
2	K48	Logistics	2124300169	Lê Thị Thu	Ngân	29/01/2006	CCQ2430E	19	8,99	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
3	K48	Logistics	2124300081	Vi Quang	Tuấn	26/01/2006	CCQ2430C	19	8,84	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
4	K48	Logistics	2124300043	Lê Thị	Giang	05/02/2001	CCQ2430B	19	8,7	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
5	K48	Logistics	2124300061	Nguyễn Anh	Thống	21/05/2006	CCQ2430B	19	8,69	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
6	K48	Logistics	2124300173	Nguyễn Minh	Thành	25/03/2003	CCQ2430E	19	8,69	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
7	K48	Logistics	2124300154	Nguyễn Thị Như	Ý	10/06/2006	CCQ2430E	19	8,65	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
8	K48	Logistics	2124300036	Phạm Thành	Kiệt	21/03/2005	CCQ2430A	19	8,64	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
9	K48	Logistics	2124300179	Lường Tiến	Dũng	17/02/2003	CCQ2430E	19	8,64	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
10	K48	Logistics	2124300025	Phan Thị	Na	26/07/2002	CCQ2430A	19	8,62	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
11	K48	Logistics	2124300009	Nguyễn Tuấn	Duy	14/04/2004	CCQ2430A	19	8,54	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
12	K48	Logistics	2124300013	Nguyễn Đỗ Trà	My	18/03/2006	CCQ2430A	19	8,54	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
13	K48	Logistics	2124300177	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	06/12/2006	CCQ2430E	19	8,52	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
14	K48	Logistics	2124300140	Hồ Ngọc Thanh	Thảo	26/07/2005	CCQ2430D	19	8,44	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
15	K48	Logistics	2124300180	Trần Thị Thanh	Nhi	30/11/1999	CCQ2430E	19	8,4	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
16	K48	Logistics	2124300164	Đoàn Lê Trung	Hiếu	28/05/2006	CCQ2430E	19	8,36	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
				Khóa 48 ngành Tài chính ngân hàng: 2 giỏi; 8 khá												62.115.000	
1	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190024	Thọ Nữ An	Phận	14/11/2003	CCQ2419A	21	9,07	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
2	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190090	Võ Thị Ái	My	12/04/2006	CCQ2419C	21	8,82	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
3	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190002	Phan Minh	Luân	23/01/1990	CCQ2419A	21	8,96	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
4	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190080	Trần Thị Thanh	Thảo	22/07/2006	CCQ2419C	21	8,95	Giỏi	74	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
5	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190107	Võ Hồng	Chi	24/06/2006	CCQ2419C	21	8,92	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
6	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190007	Kiều Thị Khánh	Ly	28/04/2004	CCQ2419A	21	8,75	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
7	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190077	Hồ Thị Kim	Anh	23/06/2006	CCQ2419C	21	8,73	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
8	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190070	Lê Trần Triều	Vy	11/04/2006	CCQ2419B	21	8,7	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
9	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190041	Đỗ Thị Ngọc	Trâm	30/12/2006	CCQ2419B	21	8,67	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
10	K48	Tài chính - Ngân hàng	2124190044	Phạm Lê Quỳnh	Hương	25/06/2006	CCQ2419B	21	8,59	Giỏi	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
Khóa 49 ngành Kế toán: 5 Giỏi ; 17 Khá																156.862.500	
1	K49	Kế toán	2125100086	Nguyễn Thị Kim	Cương	14/12/2007	CCQ2510C	20	9,26	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
2	K49	Kế toán	2125100015	Nguyễn Ngọc	Yên	18/03/2007	CCQ2510A	20	8,81	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
3	K49	Kế toán	2125100009	Nguyễn Như	Phúc	04/12/2007	CCQ2510A	20	8,55	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
4	K49	Kế toán	2125100138	Huỳnh Như	Ý	14/10/2007	CCQ2510D	20	8,49	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
5	K49	Kế toán	2125100002	Nguyễn Ngọc	Quý	21/09/2007	CCQ2510A	20	8,16	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
6	K49	Kế toán	2125100166	Phạm Thị Thanh	Nhàn	17/01/2007	CCQ2510E	20	9,17	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
7	K49	Kế toán	2125100145	Lê Thị Ngọc	Hà	21/01/2007	CCQ2510D	20	9,16	Xuất sắc	77	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
8	K49	Kế toán	2125100127	Trương Thị Anh	Thư	19/10/2005	CCQ2510D	20	9,08	Xuất sắc	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
9	K49	Kế toán	2125100147	Lê Thị Kim	Xuyến	14/10/2007	CCQ2510E	20	8,99	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
10	K49	Kế toán	2125100108	Đinh Thị Phương	Anh	17/01/2007	CCQ2510D	20	8,86	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khó a	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
11	K49	Kế toán	2125100163	Trần Phạm Tuyết	Nhung	14/06/2007	CCQ2510E	20	8,86	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
12	K49	Kế toán	2125100119	Đinh Thị Kiều	Hương	08/02/1995	CCQ2510D	20	8,85	Giỏi	72	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
13	K49	Kế toán	2125100162	Nguyễn Thị Như	Ngọc	23/11/2007	CCQ2510E	20	8,72	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
14	K49	Kế toán	2125100102	Đồng Thị Minh	Thư	30/04/2007	CCQ2510C	20	8,58	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
15	K49	Kế toán	2125100158	Trương Nguyễn Thà	Vi	23/06/2007	CCQ2510B	20	8,52	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
16	K49	Kế toán	2125100165	Huỳnh Mẫn	Nghi	05/06/2007	CCQ2510E	20	8,42	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
17	K49	Kế toán	2125100115	Hoàng Thị Thanh	Vân	05/07/2007	CCQ2510D	20	8,4	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
18	K49	Kế toán	2125100059	Dương Thị Kim	Ngân	24/11/2007	CCQ2510B	20	8,36	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
19	K49	Kế toán	2125100040	Phạm Thị Thu	Ngân	07/09/2007	CCQ2510B	20	8,29	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
20	K49	Kế toán	2125100120	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	19/09/2007	CCQ2510D	20	8,23	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
21	K49	Kế toán	2125100052	Nguyễn Thị Mai	Phương	10/09/2006	CCQ2510B	20	8,21	Giỏi	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
22	K49	Kế toán	2125100072	Trần Huyền Hằng	Nga	08/03/2007	CCQ2510C	20	8,17	Giỏi	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
	Khóa 49 ngành Logistics: 2 Xuất sắc; 15 giỏi; 10 Khá															197.047.500	
1	K49	Logistics	2125300040	Thạch Ngọc Ái	Nhi	16/02/2002	CCQ2530B	18	9,26	Xuất sắc	93	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.410.000	5	7.755.000	
2	K49	Logistics	2125300155	Nguyễn Huỳnh	Yên	03/02/2006	CCQ2530E	18	9,02	Xuất sắc	90	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.410.000	5	7.755.000	
3	K49	Logistics	2125300151	Lê Thị Yến	Nhi	07/06/2007	CCQ2530D	18	9,48	Xuất sắc	81	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
4	K49	Logistics	2125300256	Võ Quốc	Toàn	07/12/2007	CCQ2530G	15	9,24	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
5	K49	Logistics	2125300224	Trần Thị	Linh	27/01/2007	CCQ2530F	18	9,13	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
6	K49	Logistics	2125300083	Nông Ngọc	Hiệp	23/11/2007	CCQ2530C	18	9,05	Xuất sắc	81	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
7	K49	Logistics	2125300196	Võ Thị Hồng	Loan	26/07/2007	CCQ2530E	18	8,82	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
8	K49	Logistics	2125300249	Lê Thị Ngọc	Thắm	08/06/2007	CCQ2530F	18	8,82	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
9	K49	Logistics	2125300238	Đoàn Thị Thu	Hiền	20/12/2007	CCQ2530G	15	8,81	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
10	K49	Logistics	2125300060	Thạch Thị Cẩm	Giang	11/05/2007	CCQ2530B	18	8,68	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
11	K49	Logistics	2125300023	Lê Trọng Anh	Tài	01/07/2007	CCQ2530A	18	8,52	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
12	K49	Logistics	2125300263	Phan Trần Thanh	Thảo	17/10/2007	CCQ2530G	15	8,49	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
13	K49	Logistics	2125300277	Nguyễn Hải	Nam	04/11/2007	CCQ2530G	15	8,47	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
14	K49	Logistics	2125300220	Võ Đỗ Yến	Nhi	25/03/2007	CCQ2530F	18	8,46	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
15	K49	Logistics	2125300270	Lê Nguyễn Quốc	Huy	22/11/2007	CCQ2530G	15	8,21	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
16	K49	Logistics	2125300265	Phan Bá	Quyển	03/09/2004	CCQ2530G	15	8,03	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
17	K49	Logistics	2125300038	Hà Thị Thanh	Viên	02/01/2007	CCQ2530B	18	8	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
18	K49	Logistics	2125300072	Thái Ngọc Như	Ý	08/09/2004	CCQ2530C	18	9,28	Xuất sắc	76	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
19	K49	Logistics	2125300129	Nguyễn Yến	Nhi	29/01/2007	CCQ2530D	18	9,18	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
20	K49	Logistics	2125300126	Đặng Công	Danh	27/12/2007	CCQ2530D	18	8,9	Giỏi	76	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
21	K49	Logistics	2125300283	Trần Thị Lệ	Nương	18/01/2007	CCQ2530G	15	8,86	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
22	K49	Logistics	2125300181	Phạm Đại	Nam	19/08/2007	CCQ2530E	18	8,78	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
23	K49	Logistics	2125300048	Đặng Thị Huyền	Trang	10/06/2007	CCQ2530B	18	8,66	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
24	K49	Logistics	2125300195	Nguyễn Thị Phương	Lam	07/01/2007	CCQ2530E	18	8,54	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
25	K49	Logistics	2125300190	Trần Gia	Bình	13/09/2007	CCQ2530B	18	8,51	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
26	K49	Logistics	2125300275	Đoàn Mai	Thy	20/11/2007	CCQ2530G	15	8,51	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
27	K49	Logistics	2125300269	Nguyễn Bảo	Quốc	16/01/2007	CCQ2530G	15	8,49	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
Khóa 49 ngành Tài chính ngân hàng: 1 Xuất sắc; 3 giỏi; 5 khá																65.212.500	
1	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190021	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2004	CCQ2519A	19	9,21	Xuất sắc	95	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.410.000	5	7.755.000	
2	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190065	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	20/10/2005	CCQ2519B	19	9,24	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
3	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190010	Nguyễn Thị Huyền	Trần	10/02/2007	CCQ2519A	19	8,97	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
4	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190058	Phạm Thanh	Thảo	12/06/2007	CCQ2519B	19	8,36	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
5	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190055	Lê Khánh	Vy	14/11/2007	CCQ2519B	19	8,91	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
6	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190051	Lê Trần Nguyên	Vũ	02/12/2007	CCQ2519A	19	8,7	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
7	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190053	Lư Thị Cẩm	Tú	26/09/2007	CCQ2519B	19	8,7	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
8	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190063	Lê Thị Bích	Huyền	17/05/2007	CCQ2519B	19	8,65	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
9	K49	Tài chính - Ngân hàng	2125190018	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	18/03/2007	CCQ2519A	19	8,56	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
				TỔNG CỘNG:		116											780.647.500

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm tám mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV



Lê Quang Vinh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026



Ths. Trần Vũ Vượng

BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA DU LỊCH
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47 (Công nghệ)	0	6.380.000	5	6.090.000	7	5.800.000	12	-	30.450.000	40.600.000	71.050.000
	Khóa 47 (Dịch vụ)	0	5.720.000	3	5.460.000	14	5.200.000	17	-	16.380.000	72.800.000	89.180.000
2	Khóa 48 (Công nghệ)	0	7.535.000	3	7.192.500	8	6.850.000	11	-	21.577.500	54.800.000	76.377.500
	Khóa 48 (Dịch vụ)	0	6.765.000	5	6.457.500	17	6.150.000	22	-	32.287.500	104.550.000	136.837.500
	Khóa 49 (Công nghệ)	0	8.690.000	0	8.295.000	17	7.900.000	17	-	-	134.300.000	134.300.000
3	Khóa 49 (Dịch vụ)	0	7.750.000	2	7.402.500	28	7.050.000	30	-	14.805.000	197.400.000	212.205.000
	Tổng cộng	0		18		91		109	-	115.500.000	604.450.000	719.950.000

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA DU LỊCH
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo quyết định số: 235/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5		7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
				Khóa 47 ngành Công nghệ thực phẩm: 5 Giỏi, 7 Khá												71.050.000	
1	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210066	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	26/10/2005	CCQ2321B	17	8,39	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210089	Lê Thị Ý	Thom	06/12/2005	CCQ2321C	17	8,34	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210172	Nguyễn Đức	Trí	10/08/2005	CCQ2321E	17	8,21	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210118	Hồ Thị	Diệu	04/04/2005	CCQ2321D	17	8,12	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
5	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210054	Đỗ Quỳnh	Như	17/04/2005	CCQ2321B	17	8,08	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
6	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210040	Trần Thị Cẩm	Thu	18/03/2005	CCQ2321B	17	8,58	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
7	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210036	Trần Thị Minh	Thư	09/10/2005	CCQ2321A	17	8,41	Giỏi	72	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
8	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210134	Nguyễn Thị Mỹ	Yến	19/01/2005	CCQ2321D	17	8,41	Giỏi	70	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
9	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210025	Nguyễn Thị Ý	Hương	09/12/2005	CCQ2321A	17	8,4	Giỏi	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
10	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210090	Nguyễn Thanh	Tuyền	01/09/2005	CCQ2321C	17	8,12	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
11	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210063	Nguyễn Thị Thu	Tuyết	18/08/2005	CCQ2321B	17	8,03	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
12	K47	Công nghệ thực phẩm	2123210083	Nguyễn Văn	Hoàn	11/07/2005	CCQ2321C	17	8,03	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
Khóa 47 ngành Quản trị khách sạn: 2 Giỏi, 8 Khá																52.520.000	
1	K47	Quản trị khách sạn	2123260072	Nguyễn Võ Gia	Hân	04/07/2005	CCQ2326C	15	8,39	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
2	K47	Quản trị khách sạn	2123260039	Huỳnh Thị Ánh	Tuyết	10/02/2005	CCQ2326B	15	8,21	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.040.000	5	5.460.000	
3	K47	Quản trị khách sạn	2123260005	Nguyễn Thị Kiều	Thương	25/08/2005	CCQ2326A	15	7,99	Khá	71	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
4	K47	Quản trị khách sạn	2123260067	Trương Gia	Bảo	03/04/2005	CCQ2326B	15	7,89	Khá	78	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
5	K47	Quản trị khách sạn	2123260190	Bùi Thị Thùy	Trang	17/04/2005	CCQ2326C	15	7,88	Khá	76	Khá	Khá	1.040.000	5	5.200.000	
6	K47	Quản trị khách sạn	2123260060	Lê Nguyễn Thùy	Dương	19/01/2005	CCQ2326B	15	7,86	Khá	80	Tốt	Khá	1.040.000	5	5.200.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
Khóa 48 ngành Công nghệ thực phẩm: 3 Giỏi; 8 Khá																76.377.500	
1	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210005	Phạm Khánh	Quỳnh	29/08/2003	CCQ2421A	16	8,46	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210026	Võ Thị Ngọc	Hân	15/01/2006	CCQ2421A	16	8,16	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210170	Nguyễn Thị Xuân	Hương	07/02/1999	CCQ2421B	16	8,16	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210159	Trần Thị Như	Ý	13/07/2006	CCQ2421D	16	8,82	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
5	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210148	Nguyễn Thị Thúy	Vi	18/08/2006	CCQ2421D	16	8,37	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
6	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210139	Hồ Ngọc Lan	Tường	08/05/2006	CCQ2421D	16	8,34	Giỏi	74	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
7	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210095	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	13/01/2006	CCQ2421C	16	8,28	Giỏi	72	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
8	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210107	Trần Thị Thanh	Trâm	25/12/2006	CCQ2421D	16	8,27	Giỏi	73	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
9	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210156	Nguyễn Thị Thúy	Duy	15/02/2006	CCQ2421B	16	8,16	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
10	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210157	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	03/05/2006	CCQ2421D	16	8,16	Giỏi	78	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
11	K48	Công nghệ thực phẩm	2124210142	Lâm Thị Bích	Trâm	17/12/2006	CCQ2421D	16	8,11	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
Khóa 48 ngành Quản trị khách sạn: 1 Giỏi; 10 Khá																67.957.500	
1	K48	Quản trị khách sạn	2124260020	Võ Thị Ngọc	Nhi	23/12/2006	CCQ2426A	18	8,81	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
2	K48	Quản trị khách sạn	2124260030	Phạm Thị Ngọc	Ánh	26/01/2004	CCQ2426A	18	8,78	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
3	K48	Quản trị khách sạn	2124260004	Lê Nguyễn Khánh	Băng	20/07/2006	CCQ2426A	18	8,23	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
4	K48	Quản trị khách sạn	2124260002	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	31/08/2005	CCQ2426A	18	8,23	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
5	K48	Quản trị khách sạn	2124260007	Lê Hạnh	Tiên	11/12/2006	CCQ2426A	18	8,09	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
6	K48	Quản trị khách sạn	2124260019	Lê Huỳnh	Như	12/03/2003	CCQ2426A	18	8,02	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
7	K48	Quản trị khách sạn	2124260026	Nguyễn Ngọc	Phương	14/09/2006	CCQ2426A	18	8,01	Giỏi	77	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
8	K48	Quản trị khách sạn	2124260035	Trần Thanh	Phong	14/05/2006	CCQ2426A	18	7,97	Khá	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
9	K48	Quản trị khách sạn	2124260117	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	18/03/2006	CCQ2426D	18	7,97	Khá	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
10	K48	Quản trị khách sạn	2124260122	Phạm Bảo	Sang	26/10/2006	CCQ2426D	18	7,9	Khá	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
11	K48	Quản trị khách sạn	2124260038	Phạm Minh	Trí	22/11/2006	CCQ2426B	18	7,87	Khá	70	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
Khóa 48 ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống: 4 Giỏi; 7 Khá																68.880.000
1	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270065	Phạm Như Bình	27/10/2006	CCQ2427B	16	8,71	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
2	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270039	Nguyễn Tuấn Đạt	25/04/2006	CCQ2427B	16	8,57	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
3	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270010	Nguyễn Hoàng Minh Mẫn	15/10/2006	CCQ2427A	16	8,51	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
4	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270045	Nguyễn Thành Danh	04/05/2006	CCQ2427B	16	8,28	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.230.000	5	6.457.500	
5	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270117	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	29/06/2005	CCQ2427D	22	8,81	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
6	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270001	Lê Huỳnh Nhung	29/10/2005	CCQ2427A	16	8,51	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
7	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270121	Triệu Thị Huỳnh Dao	22/01/2006	CCQ2427D	22	8,46	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
8	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270022	Huỳnh Thị Ngọc Hân	06/04/2005	CCQ2427A	16	8,43	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
9	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270101	Đặng Bích Trâm	30/11/2006	CCQ2427C	22	8,43	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
10	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270113	Nguyễn Lê Cẩm Tiên	26/05/2006	CCQ2427D	22	8,41	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	
11	K48	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2124270072	Đặng Lê Trúc Loan	30/04/2006	CCQ2427B	16	8,4	Giỏi	75	Khá	Khá	1.230.000	5	6.150.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
Khóa 49 ngành Công nghệ thực phẩm: 17 Khá																134.300.000	
1	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210002	Lê Duy	Khánh	02/03/2006	CCQ2521A	17	8,94	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
2	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210162	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	13/11/2007	CCQ2521E	17	8,59	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210122	Nguyễn Minh	Thành	14/02/2007	CCQ2521D	17	8,52	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210185	Phạm Hoàng	Khải	22/09/2007	CCQ2521B	17	8,48	Giỏi	78	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210177	Trần Hữu Minh	Phát	29/05/2007	CCQ2521E	17	8,42	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210174	Đặng Kim	Ngân	26/10/2007	CCQ2521B	17	8,31	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210006	Nguyễn Quang	Phát	13/06/2007	CCQ2521A	17	8,29	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210159	Nguyễn Gia	Hân	14/07/2007	CCQ2521E	17	8,19	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
9	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210171	Lý Nhật	Hào	16/04/2007	CCQ2521E	17	8,17	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
10	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210145	Trần Như	Ý	24/10/2007	CCQ2521E	17	8,14	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
11	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210144	Trần Ngọc Hoài	An	11/10/2007	CCQ2521E	17	8,11	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

3 NG SONG PHỔ MINH

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
12	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210164	Đỗ Tiến	Thịnh	27/03/2007	CCQ2521E	17	8,08	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
13	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210132	Trương Thị Mỹ	Như	09/05/2007	CCQ2521D	17	7,96	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
14	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210119	Nguyễn Ngọc	Như	09/02/2007	CCQ2521D	17	7,73	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
15	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210126	Lê Quang	Dũng	29/07/2007	CCQ2521D	17	7,72	Khá	85	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
16	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210152	Lâm Thuý	Vi	01/11/2007	CCQ2521E	17	7,72	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
17	K49	Công nghệ thực phẩm	2125210148	Phạm Nguyễn Mai	Tiên	28/09/2007	CCQ2521E	17	7,65	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
				Khóa 49 ngành Quản trị khách sạn: 1 Giỏi; 14 khá												106.102.500	
1	K49	Quản trị khách sạn	2125260017	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	14/03/2007	CCQ2526A	17	8,37	Giỏi	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
2	K49	Quản trị khách sạn	2125260004	Nguyễn Thị Thúy	Nhạn	28/12/2006	CCQ2526A	17	7,7	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
3	K49	Quản trị khách sạn	2125260200	Trương Thị Ngọc	Trâm	17/03/2007	CCQ2526A	17	8,28	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
4	K49	Quản trị khách sạn	2125260069	Phan Thị Mỹ	Lợi	28/12/2007	CCQ2526B	17	7,91	Khá	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
5	K49	Quản trị khách sạn	2125260206	Dương Yến	Nhi	12/10/2007	CCQ2526B	17	7,69	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
6	K49	Quản trị khách sạn	2125260047	Dương Thanh	Phuong	22/01/2006	CCQ2526B	17	8,24	Giỏi	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
7	K49	Quản trị khách sạn	2125260051	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	24/12/2007	CCQ2526B	17	8,62	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
8	K49	Quản trị khách sạn	2125260037	Nguyễn Thị Như	Thắm	18/03/2007	CCQ2526B	17	7,63	Khá	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
9	K49	Quản trị khách sạn	2125260065	Lê Thị Yến	Vy	24/04/2007	CCQ2526B	17	8,4	Giỏi	71	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
10	K49	Quản trị khách sạn	2125260239	Huỳnh Thị Thu	Trang	08/10/2007	CCQ2526C	17	8,12	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
11	K49	Quản trị khách sạn	2125260128	Nguyễn Thị	Duyên	21/01/2007	CCQ2526D	17	8,4	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
12	K49	Quản trị khách sạn	2125260151	Nguyễn Thị Mộng	Kiều	23/02/2007	CCQ2526D	17	7,22	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
13	K49	Quản trị khách sạn	2125260191	Cao Tuấn	Huy	01/07/2007	CCQ2526E	17	8,06	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
14	K49	Quản trị khách sạn	2125260178	Võ Thanh	Ngân	04/11/2007	CCQ2526E	17	7,71	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
15	K49	Quản trị khách sạn	2125260181	Đặng Trường	Trung	04/10/2007	CCQ2526E	17	7,15	Khá	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
Khóa 49 ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống: 1 Giỏi; 14 Khá																106.102.500	
1	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270029	Dương Thị Ánh	Thư	08/12/2007	CCQ2527A	17	7,79	Khá	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
2	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270038	Lê Thanh	Liên	13/01/2006	CCQ2527B	17	8,35	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
3	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270039	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	05/05/2007	CCQ2527B	17	7,94	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
4	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270042	Trần Thanh	Thúy	10/05/2007	CCQ2527B	17	7,54	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
5	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270070	Nguyễn Văn	Tuấn	28/07/2006	CCQ2527B	17	7,25	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
6	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270071	Tạ Phương Trường	Vũ	07/06/2007	CCQ2527B	17	8,09	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.410.000	5	7.402.500	
7	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270056	Phan Thị Hải	Yến	06/07/2007	CCQ2527B	17	7,89	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
8	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270177	Nguyễn Thị Lan	Thanh	27/04/2001	CCQ2527C	17	8,49	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
9	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270145	Vũ Trâm	Ân	01/06/2007	CCQ2527D	17	7,79	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
10	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270143	Nguyễn Thị Kim	Đoan	04/03/2007	CCQ2527D	17	7,89	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
11	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270135	Nguyễn Lê Gia	Hân	23/06/2007	CCQ2527D	17	7,01	Khá	85	Tốt	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
12	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270148	Văn Nguyên Uyên	My	19/09/2007	CCQ2527D	17	7,72	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
13	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270149	Trần Thị Thuý	Mỹ	12/10/2007	CCQ2527D	17	8,02	Giỏi	75	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
14	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270124	Đặng Quỳnh Bảo	Ngọc	03/10/2007	CCQ2527D	17	7,91	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
15	K49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2125270128	Phạm Hàng Anh	Thư	05/01/2007	CCQ2527D	17	7,92	Khá	70	Khá	Khá	1.410.000	5	7.050.000	
				TỔNG CỘNG:													719.950.000

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm mười chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV



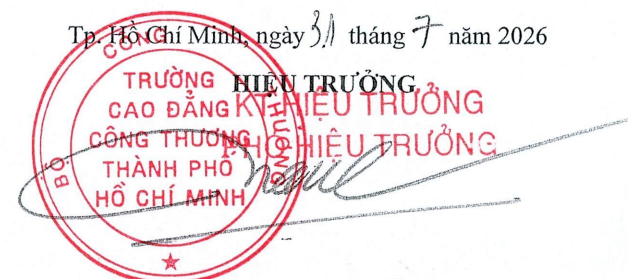
Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026



Ths. Trần Vũ Vượng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA CÔNG NGHỆ THỜI TRANG
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026**

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47	0	6.380.000	5	6.090.000	0	5.800.000	5	-	30.450.000	-	30.450.000
2	Khóa 48	0	7.535.000	9	7.192.500	0	6.850.000	9	-	64.732.500	-	64.732.500
3	Khóa 49	0	8.690.000	9	8.295.000	2	7.900.000	11	-	74.655.000	15.800.000	90.455.000
	Tổng cộng	0		23		2		25	-	169.837.500	15.800.000	185.637.500

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA CÔNG NGHỆ THỜI TRANG
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo quyết định số: 235/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
				Khóa 47 ngành Công nghệ da giày: 1 Giỏi											6.090.000	
1	K47	Công nghệ da giày	2123070017	Lưu Thị Ngọc Ánh	16/03/2005	CCQ2307A	15	8,99	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
				Khóa 47 ngành Công nghệ may: 3 Giỏi											18.270.000	
1	K47	Công nghệ may	2123130044	Mai Hoài Thương	20/11/1999	CCQ2313B	11	8,91	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ may	2123130021	Phan Thị Ngọc Nhi	04/11/2005	CCQ2313A	11	8,59	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ may	2123130068	Huỳnh Kim Hòa	23/02/2005	CCQ2313C	11	8,4	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
				Khóa 47 ngành Thiết kế thời trang: 1 Giỏi											6.090.000	
1	K47	Thiết kế thời trang	2123290017	Trần Mai Bảo Quyên	30/01/2005	CCQ2329A	18	8,62	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
				Khóa 48 ngành Công nghệ da giày: 2 Giỏi											14.385.000	
1	K48	Công nghệ da giày	2124070010	Đặng Hoàng Phúc	14/08/2006	CCQ2407A	19	8,9	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ da giày	2124070007	Ngô Đình Tây	03/03/2006	CCQ2407A	19	8,65	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	

NG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
Khóa 48 ngành Công nghệ may: 6 Giỏi																43.155.000	
1	K48	Công nghệ may	2124130037	Nguyễn Minh	Trọng	29/08/2006	CCQ2413B	19	8,59	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ may	2124130025	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	05/01/2006	CCQ2413A	19	8,21	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Công nghệ may	2124130010	Bùi Thị Thanh	Hiếu	20/10/2006	CCQ2413A	19	8,18	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Công nghệ may	2124130076	Trần Hoàng Bảo	Hân	13/01/2006	CCQ2413A	19	8,17	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
5	K48	Công nghệ may	2124130017	Nguyễn Thị Yến	Nhi	07/12/2006	CCQ2413A	19	8,11	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
6	K48	Công nghệ may	2124130008	Võ Thị Thu	Hà	02/02/2006	CCQ2413A	19	8,08	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
Khóa 48 ngành Thiết kế thời trang: 1 Giỏi																7.192.500	
1	K48	Thiết kế thời trang	2124290008	Ngô Nguyễn Hà	Linh	05/11/2003	CCQ2429A	17	8,85	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
Khóa 49 ngành Công nghệ da giày: 2 Khá																15.800.000	
1	K49	Công nghệ da giày	2125070010	Dương Thị Kim	Nhung	28/05/2007	CCQ2507A	20	7,84	Khá	80	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
2	K49	Công nghệ da giày	2125070004	Đoàn Thị Kim	Ngân	09/10/2007	CCQ2507A	20	7,72	Khá	80	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ may: 7 Giỏi																58.065.000	
1	K49	Công nghệ may	2125130054	Võ Ngọc Trang	Nhã	23/03/2005	CCQ2513B	19	8,79	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Công nghệ may	2125130006	Hàng Thị Phương	Trinh	07/11/2007	CCQ2513A	19	8,7	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
3	K49	Công nghệ may	2125130040	Lương Thị Ngọc	Bích	04/04/2003	CCQ2513B	19	8,64	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
4	K49	Công nghệ may	2125130030	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	05/01/2007	CCQ2513A	19	8,57	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
5	K49	Công nghệ may	2125130042	Nguyễn Thị Thu	Hường	05/02/2007	CCQ2513B	19	8,44	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
6	K49	Công nghệ may	2125130009	Nguyễn Thị Tuyết	Ân	20/11/2007	CCQ2513A	19	8,43	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
7	K49	Công nghệ may	2125130067	Đổng Ngọc Kim	Cương	29/10/2007	CCQ2513B	19	8,43	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
Khóa 49 ngành Thiết kế thời trang: 2 Giỏi																16.590.000	
1	K49	Thiết kế thời trang	2125290015	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	20/11/2007	CCQ2529A	19	8,15	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Thiết kế thời trang	2125290014	Đinh Nguyễn Bảo	Hân	16/04/2007	CCQ2529A	19	8,17	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
TỔNG CỘNG:																25	185.637.500

Số tiền bằng chữ: Một trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Hiền

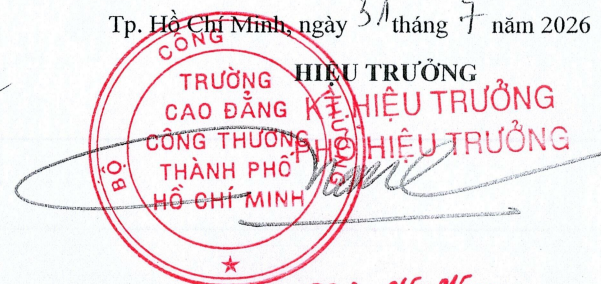
TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026



Ths. Trần Vũ Vượng

BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47	0	6.380.000	20	6.090.000	2	5.800.000	22	-	121.800.000	11.600.000	133.400.000
2	Khóa 48	0	7.535.000	6	7.192.500	18	6.850.000	24	-	43.155.000	123.300.000	166.455.000
3	Khóa 49	0	8.690.000	7	8.295.000	45	7.900.000	52	-	58.065.000	355.500.000	413.565.000
	Tổng cộng	0		33		65		98	-	223.020.000	490.400.000	713.420.000

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo quyết định số: 235/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông: 1 Giỏi																6.090.000
1	K47	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2123230005	Mai Ngô Kỳ Anh	13/03/2005	CCQ2323A	18	8,35	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Điện tử): 3 Giỏi																18.270.000
1	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123060065	Hoàng Công Phong	13/04/2005	CCQ2306A	18	8,59	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123060214	Nguyễn Thành Tín	26/09/2003	CCQ2306A	18	8,23	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123060182	Nguyễn Văn Hùng	27/12/2002	CCQ2306A	18	8,12	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa: 4 Giỏi																24.360.000
1	K47	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2123150017	Phạm Minh Trường	17/01/2003	CCQ2315A	15	8,75	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2123150043	Huỳnh Quốc Duy	11/09/2003	CCQ2315B	15	8,53	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2123150042	Trần Thanh Thông	14/06/2005	CCQ2315B	15	8,31	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2123150053	Nguyễn Hữu Trí	20/04/2005	CCQ2315B	15	8,29	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt: 3 Giỏi; 2 Khá																29.870.000

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	K47	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2123180068	Lê Văn	Lương	20/03/2005	CCQ2318B	16	8,56	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2123180122	Nguyễn Tấn	Phú	07/01/2005	CCQ2318A	16	8,33	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2123180089	Trần Văn	Thương	02/05/2005	CCQ2318C	16	8,05	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2123180010	Võ Hoàng	Chánh	28/10/1995	CCQ2318A	16	8,16	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
5	K47	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2123180033	Hồ Vũ	Phước	22/03/2002	CCQ2318A	16	8,08	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Điện công nghiệp): 9 Giỏi																	54.810.000
1	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050032	Phạm Minh	Quý	03/03/2004	CCQ2305A	18	8,87	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050008	Nguyễn Thái	Hòa	02/06/2005	CCQ2305A	18	8,86	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050009	Nguyễn Thái	Son	02/06/2005	CCQ2305A	18	8,81	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050004	Nguyễn Quốc Ho	Huy	15/09/2005	CCQ2305A	18	8,71	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
5	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050049	Nguyễn Công	Ý	14/07/2005	CCQ2305B	18	8,39	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
6	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050095	Đặng Thanh	Quân	04/01/2005	CCQ2305C	18	8,28	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
7	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050191	Võ Triệu	Thiên	01/05/2005	CCQ2305D	18	8,24	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
8	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050019	Nguy Thành	Giàng	01/05/2005	CCQ2305A	18	8,07	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
9	K47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2123050194	Hán Ngọc	Phiếu	17/03/2005	CCQ2305B	18	8,07	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
Khóa 48 ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông: 2 Khá																	13.700.000

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	K48	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2124230035	Nguyễn Trọng	Huy	30/06/2006	CCQ2423A	18	8,48	Giỏi	74	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
2	K48	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2124230014	Lê Thị Trà	My	25/02/2006	CCQ2423A	18	8,38	Giỏi	74	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 48 ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử : 4 Giỏi; 3 Khá																49.320.000	
1	K48	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2124060069	Lê Thị Thu	Thảo	29/09/2006	CCQ2406B	16	8,9	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2124060006	Chu Viết	Bảo	04/12/2006	CCQ2406A	16	8,13	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2124060046	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	18/02/2006	CCQ2406B	16	8,06	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2124060106	Phan Trà	My	09/01/2006	CCQ2406C	16	8,05	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
5	K48	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2124060117	Trịnh Công	Minh	11/12/2006	CCQ2406B	16	8,83	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
6	K48	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2124060015	Ngô Công	Hoan	02/11/2006	CCQ2406A	16	8,3	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
7	K48	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2124060110	Phạm Văn	Tiền	21/01/2006	CCQ2406C	16	8,26	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 48 ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa: 1 Giỏi																7.192.500	
1	K48	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự	2124150013	Kiều Diễm	Phúc	29/06/2006	CCQ2415A	16	8,09	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
Khóa 48 ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt: 1 Giỏi; 6 Khá																48.292.500	
1	K48	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2124180057	Nguyễn Thanh	Tâm	13/02/2006	CCQ2418B	19	8,03	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2124180092	Phạm Nhựt	Duy	23/01/2006	CCQ2418A	19	8,47	Giỏi	71	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
3	K48	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2124180089	Hàn Văn	Hải	19/01/2005	CCQ2418A	19	8,21	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
4	K48	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2124180018	Đạo Quốc	Thảo	07/02/2006	CCQ2418A	19	7,92	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
5	K48	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2124180006	Dương Công	Toàn	03/02/2005	CCQ2418A	19	7,83	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
6	K48	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2124180001	Nguyễn Phạm Đạt	Trường	11/11/2006	CCQ2418A	19	7,83	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
7	K48	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2124180047	Nguyễn Văn	Đạt	08/06/2006	CCQ2418B	19	7,66	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 48 ngành Điện công nghiệp: 4 Khá																27.400.000	
1	K48	Điện công nghiệp	2124330001	Khổng Bảo	Tuấn	16/02/1999	CCQ2433A	12	8,75	Giỏi	73	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
2	K48	Điện công nghiệp	2124330095	Nguyễn Hồng	Phúc	04/07/2006	CCQ2433B	12	8,68	Giỏi	74	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
3	K48	Điện công nghiệp	2124260086	Lý Hoàng	Anh	06/08/2006	CCQ2433A	20	8,02	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
4	K48	Điện công nghiệp	2124330040	Nguyễn Quang	Hiếu	08/12/2006	CCQ2433A	18	7,61	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 48 ngành Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí: 3 Khá																20.550.000	
1	K48	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2124340019	Nguyễn Thành	Phát	06/05/2006	CCQ2434A	17	7,74	Khá	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
2	K48	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2124340017	Nguyễn Phước	Hưng	22/05/2006	CCQ2434A	17	7,65	Khá	80	Tốt	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
3	K48	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2124340003	Phạm Việt	Nam	04/09/2006	CCQ2434A	17	7,35	Khá	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông: 5 Khá																39.500.000	
1	K49	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2125230029	Trần Hoàng	Hiệp	09/10/2007	CCQ2523A	19	8,64	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
2	K49	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2125230046	Nguyễn Hoài	Thanh	18/09/2007	CCQ2523A	19	8,16	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2125230033	Thái Hoàng	Lộc	29/09/2007	CCQ2523A	19	7,96	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2125230034	Võ Nguyễn Tuấn	Duy	19/06/2007	CCQ2523A	19	7,95	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2125230039	Trần Thanh	Trúc	13/12/2007	CCQ2523A	19	7,4	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử: 6 Khá																47.400.000	
1	K49	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2125060023	Phạm Trần	Phán	22/10/2007	CCQ2506A	17	7,62	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
2	K49	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2125060116	Nguyễn Tấn	Tài	21/06/2007	CCQ2506A	17	8,06	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2125060068	Nguyễn Ngọc	Huy	09/04/2007	CCQ2506B	17	7,65	Khá	73	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2125060040	Nguyễn Cao	Nguyễn	10/04/2007	CCQ2506B	17	7,27	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2125060088	Ngô Quốc	Hưng	26/02/2007	CCQ2506C	17	7,86	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2125060138	Hồ Huỳnh Nhất	Sinh	23/05/2007	CCQ2506D	17	7,4	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa: 6 Giỏi; 15 Khá																168.270.000	
1	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150108	Nguyễn Công	Huy	02/10/2007	CCQ2515A	19	8,43	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150010	Phùng Nguyên	Son	23/11/2007	CCQ2515A	19	8,13	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
3	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150215	Văn Chí	Hải	24/02/2007	CCQ2515F	19	8,1	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
4	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150170	Phạm Trần Xuân	Duy	27/11/2007	CCQ2515E	19	8,08	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
5	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150120	Ngô Anh Bảo	Khang	05/11/2007	CCQ2515B	19	8,01	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
6	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150124	Nguyễn Hữu	Giang	18/09/2007	CCQ2515D	19	8	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
7	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150140	Lâm Thái	Bình	11/06/2007	CCQ2515D	19	8,51	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150111	Phạm Văn	Nhân	14/11/2007	CCQ2515C	19	8,41	Giỏi	77	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
9	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150112	Nguyễn Thành	Danh	19/01/2007	CCQ2515C	19	8,4	Giỏi	76	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
10	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150121	Lê Anh	Khoa	29/11/2007	CCQ2515D	19	8,28	Giỏi	78	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
11	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150134	Nguyễn Tấn	Dũng	22/08/2007	CCQ2515D	19	8,26	Giỏi	78	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
12	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150165	Phan Trọng	Phát	10/02/2007	CCQ2515D	19	8,2	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
13	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150152	Nguyễn Nhật	Long	28/10/2007	CCQ2515D	19	8,14	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
14	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150123	Trần Tấn	Phát	10/07/2007	CCQ2515D	19	8,07	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
15	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150172	Huỳnh Quý	Lộc	17/03/2007	CCQ2515E	19	7,98	Khá	74	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
16	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150145	Nguyễn Thành	Đạt	24/11/2007	CCQ2515D	19	7,96	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
17	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150201	Huỳnh Võ Anh	Kiệt	06/06/2007	CCQ2515E	19	7,96	Khá	74	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
18	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150101	Lê Gia	Hưng	31/12/2007	CCQ2515C	19	7,89	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
19	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150113	Nguyễn Bảo	Kha	10/07/2007	CCQ2515C	19	7,86	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
20	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150225	Lê Quốc	Bảo	14/01/2007	CCQ2515F	19	7,85	Khá	74	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
21	K49	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2125150003	Lê Thành	Sang	06/05/2007	CCQ2515A	19	7,83	Khá	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt: 8 Khá																63.200.000	
1	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180007	Trần Đình	Thái	06/11/2007	CCQ2518A	17	7,2	Khá	76	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
2	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180123	Nguyễn Ngọc	Thiện	30/05/2007	CCQ2518A	17	7,72	Khá	85	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180055	Trần Nhật	Hào	02/03/2005	CCQ2518B	17	7,54	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180054	Nguyễn Nhật	Tường	25/03/2007	CCQ2518B	17	8,47	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180110	Nguyễn Thành	Đạt	30/10/2007	CCQ2518C	17	8,19	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180085	Lê Quốc	Khánh	28/04/2007	CCQ2518C	17	8,44	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180103	Cao Hoàng	Thái	07/02/2007	CCQ2518C	17	7,42	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2125180086	Huỳnh Minh	Tiến	30/10/2007	CCQ2518C	17	8,49	Giỏi	74	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Điện công nghiệp: 1 Giỏi; 6 Khá																55.695.000	
1	K49	Điện công nghiệp	2125330043	Nguyễn Văn	Điệp	27/08/2007	CCQ2533B	18	7,97	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
2	K49	Điện công nghiệp	2125330059	Son Minh	Hưng	14/06/2002	CCQ2533B	18	7,86	Khá	85	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Điện công nghiệp	2125330039	Hoàng Quốc	Phong	19/12/2007	CCQ2533B	18	7,21	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
4	K49	Điện công nghiệp	2125330131	Nguyễn Viết	Học	08/11/2007	CCQ2533D	18	7,94	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Điện công nghiệp	2125330139	Hồ Thanh	Nam	28/03/2007	CCQ2533D	18	8,33	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Điện công nghiệp	2125330168	Trần Thiên	Tường	13/09/2007	CCQ2533E	18	7,35	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Điện công nghiệp	2125330201	Nguyễn Hoàng Vũ	Anh	08/08/2007	CCQ2533F	18	8,91	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
Khóa 49 ngành Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí: 5 Khá																39.500.000	
1	K49	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2125340019	Nguyễn Vũ	Phát	10/12/2007	CCQ2534A	17	8,46	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
2	K49	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2125340022	Phạm Văn	Phú	07/11/2007	CCQ2534A	17	7,62	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2125340006	Võ Thanh	Tùng	05/01/2007	CCQ2534A	17	7,46	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2125340042	Mai Thành	Đạt	26/09/2007	CCQ2534B	17	8,97	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2125340039	Đinh Lê Chí	Hiếu	04/08/2007	CCQ2534B	17	8,08	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
TỔNG CỘNG:																98	713.420.000

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng

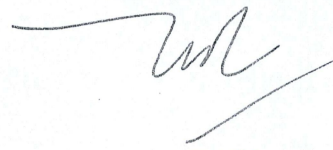
NGƯỜI LẬP

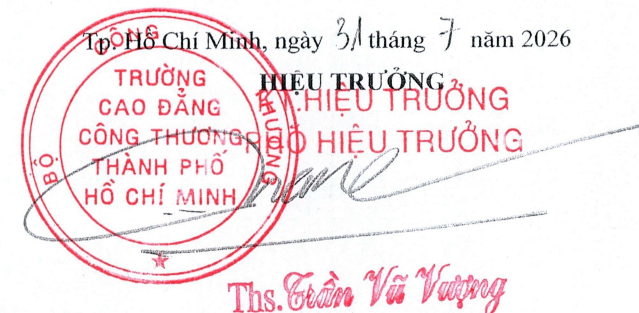

Phạm Thị Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV


Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Tâm



**BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026**

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47	1	6.380.000	18	6.090.000	7	5.800.000	26	6.380.000	109.620.000	40.600.000	156.600.000
2	Khóa 48	0	7.535.000	15	7.192.500	12	6.850.000	27	-	107.887.500	82.200.000	190.087.500
3	Khóa 49	1	8.690.000	7	8.295.000	30	7.900.000	38	8.690.000	58.065.000	237.000.000	303.755.000
	Tổng cộng	2		40		49		91	15.070.000	275.572.500	359.800.000	650.442.500

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo quyết định số: 235/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5		7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
Khóa 47 ngành Công nghệ thông tin: 1 Xuất sắc; 17 Giỏi; 4 Khá																133.110.000	
1	K47	Công nghệ thông tin	2123110308	Lê Trần Chính	Nguyên	08/12/2005	CCQ2311I	17	9,05	Xuất sắc	100	Xuất Sắc	Xuất sắc	1.160.000	5	6.380.000	
2	K47	Công nghệ thông tin	2123110197	Trần Thanh	Sang	03/08/2005	CCQ2311F	17	9,11	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ thông tin	2123110195	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyên	12/01/2003	CCQ2311F	17	8,8	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ thông tin	2123110154	Huỳnh Thị Ngọc	Ánh	20/08/2005	CCQ2311E	20	8,67	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
5	K47	Công nghệ thông tin	2123110365	Vì Ngọc	Hiệp	03/05/2003	CCQ2311J	17	8,61	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
6	K47	Công nghệ thông tin	2123110158	Nguyễn Quỳnh Thảo	Vy	20/11/2005	CCQ2311E	17	8,46	Giỏi	91	Xuất Sắc	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
7	K47	Công nghệ thông tin	2123110199	Nguyễn Thị Thu	Huyền	09/01/2005	CCQ2311F	17	8,36	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
8	K47	Công nghệ thông tin	2123110042	Trần Thị Kim	Quý	11/12/2005	CCQ2311B	17	8,26	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
9	K47	Công nghệ thông tin	2123110174	Ung Thị Thanh	Thảo	06/11/2005	CCQ2311E	17	8,24	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
10	K47	Công nghệ thông tin	2123110490	Đỗ Thị Mỹ	Thi	21/11/2005	CCQ2311M	17	8,24	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
11	K47	Công nghệ thông tin	2123110166	Nguyễn Tuấn	Tài	01/07/2005	CCQ2311E	17	8,23	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
12	K47	Công nghệ thông tin	2123110359	Nguyễn Ngọc	Cường	27/08/2005	CCQ2311J	17	8,21	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
13	K47	Công nghệ thông tin	2123110012	Trần Thị Hồng	Nhung	08/09/1999	CCQ2311A	17	8,19	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
14	K47	Công nghệ thông tin	2123110160	La Quang	Triều	25/03/2005	CCQ2311E	20	8,16	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
15	K47	Công nghệ thông tin	2123110104	Nguyễn Hoài	Tâm	02/01/2005	CCQ2311C	17	8,1	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
16	K47	Công nghệ thông tin	2123110163	Đoàn Văn	Đức	27/10/2004	CCQ2311E	17	8,09	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
17	K47	Công nghệ thông tin	2123110176	Trần Thị Mộng	Ngân	20/06/2005	CCQ2311E	17	8,09	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
18	K47	Công nghệ thông tin	2123110273	Nguyễn Hữu	Quang	15/08/2005	CCQ2311H	17	8,04	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
19	K47	Công nghệ thông tin	2123110213	Trần Minh	Phát	30/08/2005	CCQ2311F	17	8,98	Giỏi	76	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
20	K47	Công nghệ thông tin	2123110223	Nguyễn Huỳnh	Phúc	12/10/2004	CCQ2311G	17	8,44	Giỏi	76	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
21	K47	Công nghệ thông tin	2123110071	Nguyễn Thị Thu	Thủy	23/07/2005	CCQ2311B	17	8,15	Giỏi	76	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
22	K47	Công nghệ thông tin	2123110095	Phan Phước	Hiếu	25/09/2005	CCQ2311C	17	8,15	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
Khóa 47 ngành Truyền thông và mạng máy tính: 1 Giỏi; 3 Khá																23.490.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	K47	Truyền thông và mạng máy tính	2123220083	Trần Nguyễn Gia	Hân	13/04/2005	CCQ2322C	16	8,13	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Truyền thông và mạng máy tính	2123220085	Nguyễn Ngọc	Trọng	20/10/2005	CCQ2322C	16	8,1	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
3	K47	Truyền thông và mạng máy tính	2123220091	Lê Đình Xuân	Việt	06/08/2005	CCQ2322C	16	7,93	Khá	70	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
4	K47	Truyền thông và mạng máy tính	2123220101	Trần Hữu	Vinh	21/05/2005	CCQ2322C	18	7,51	Khá	86	Tốt	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
Khóa 48 ngành Công nghệ thông tin: 7 Giỏi; 9 Khá																111.997.500	
1	K48	Công nghệ thông tin	2124110023	Đỗ Minh	Kiệt	01/01/2006	CCQ2411A	16	8,68	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ thông tin	2124110009	Trần Đức	Phương	10/06/2003	CCQ2411A	16	8,64	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Công nghệ thông tin	2124110152	Phạm Hồng Gia	Huy	04/12/2001	CCQ2411E	16	8,59	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Công nghệ thông tin	2124110014	Lê Võ Hồng	Tuyết	27/06/2006	CCQ2411E	16	8,44	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
5	K48	Công nghệ thông tin	2124110108	Nguyễn Lê Tấn	Phúc	19/10/2006	CCQ2411D	16	8,28	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
6	K48	Công nghệ thông tin	2124110019	Phan Văn	Lực	08/09/2006	CCQ2411A	16	8,14	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
7	K48	Công nghệ thông tin	2124110277	Lăng Văn	Hưng	09/05/2003	CCQ2411A	16	8,11	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
8	K48	Công nghệ thông tin	2124110129	Nguyễn Ngọc	Lâu	28/02/2002	CCQ2411D	16	8,94	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
9	K48	Công nghệ thông tin	2124110270	Trần Mỹ	Tiên	14/07/2006	CCQ2411A	16	8,71	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
10	K48	Công nghệ thông tin	2124110130	Lê Thanh	Hoàng	08/12/2003	CCQ2411D	16	8,51	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
11	K48	Công nghệ thông tin	2124110134	Trần Hoàng	Lin	12/09/2006	CCQ2411D	16	8,49	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
12	K48	Công nghệ thông tin	2124110223	Trần Minh	Dương	13/03/2006	CCQ2411G	16	8,49	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
13	K48	Công nghệ thông tin	2124110206	Đỗ Thanh	Thường	12/12/2006	CCQ2411F	16	8,28	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
14	K48	Công nghệ thông tin	2124110097	Võ Thị Thúy	An	30/11/2006	CCQ2411C	16	7,93	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
15	K48	Công nghệ thông tin	2124110029	Trần Thảo	Sương	31/01/2006	CCQ2411A	16	7,91	Khá	85	Tốt	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
16	K48	Công nghệ thông tin	2124110267	Phạm Dương Nhật	Nam	01/01/2006	CCQ2411B	16	7,89	Khá	85	Tốt	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 48 ngành Thiết kế đồ họa: 6 Giỏi; 3 Khá																63.705.000	
1	K48	Thiết kế đồ họa	2124350079	Lê Thanh	Thư	15/10/2006	CCQ2435B	20	8,89	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Thiết kế đồ họa	2124350022	Phan Thị Kiều	Trình	12/10/2006	CCQ2435A	20	8,69	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Thiết kế đồ họa	2124350033	Phạm Thị Hồng	Hiếu	25/10/2006	CCQ2435A	20	8,67	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Thiết kế đồ họa	2124350118	Trương Lưu Hữu	Phiên	30/06/2005	CCQ2435C	20	8,64	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
5	K48	Thiết kế đồ họa	2124350072	Trần Thị Thủy	Tiên	16/10/2002	CCQ2435B	20	8,62	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
6	K48	Thiết kế đồ họa	2124350052	Trần Gia	Bảo	25/10/2006	CCQ2435B	20	8,42	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
7	K48	Thiết kế đồ họa	2124350078	Nguyễn Công	Giang	05/11/2006	CCQ2435B	20	8,74	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
8	K48	Thiết kế đồ họa	2124110202	Trần Lê Cẩm	Giang	14/07/2006	CCQ2435C	22	8,56	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
9	K48	Thiết kế đồ họa	2124350075	Hoàng Thanh	Thỏa	24/06/2006	CCQ2435B	20	8,53	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 48 ngành Truyền thông và mạng máy tính: 2 Giỏi																14.385.000	
1	K48	Truyền thông và mạng máy tính	2124220032	Nguyễn Thành	Đạt	15/02/2001	CCQ2422A	19	8,36	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Truyền thông và mạng máy tính	2124220018	Lê Thanh	Phúc	22/08/2006	CCQ2422A	19	8,1	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
Khóa 49 ngành Công nghệ thông tin: 1 Xuất sắc; 4 Giỏi; 17 Khá																176.170.000	
1	K49	Công nghệ thông tin	2125110263	Phan Thị Hồng	Phấn	29/04/2007	CCQ2511G	18	9,04	Xuất sắc	95	Xuất Sắc	Xuất Sắc	1.580.000	5	8.690.000	
2	K49	Công nghệ thông tin	2125110261	Đỗ Trung	Nghĩa	14/11/2001	CCQ2511C	18	9,32	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
3	K49	Công nghệ thông tin	2125110195	Ninh Tuấn	Vệ	19/08/2007	CCQ2511B	18	8,84	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
4	K49	Công nghệ thông tin	2125110264	Nguyễn Ngô Huy	Thịnh	29/11/2007	CCQ2511G	18	8,35	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
5	K49	Công nghệ thông tin	2125110176	Nguyễn Hồ Bảo	Tuấn	12/11/2007	CCQ2511E	18	8,14	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
6	K49	Công nghệ thông tin	2125110124	Đình Xuân	Nội	06/10/2005	CCQ2511D	18	9,12	Xuất sắc	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Công nghệ thông tin	2125110104	Phùng Thị Mỹ	Duyên	10/12/2001	CCQ2511C	18	8,96	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Công nghệ thông tin	2125110134	Võ Phi	Thái	24/05/2007	CCQ2511D	18	8,63	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
9	K49	Công nghệ thông tin	2125110234	Bùi Trung	Son	15/12/2007	CCQ2511G	18	8,61	Giỏi	72	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
10	K49	Công nghệ thông tin	2125110180	Trịnh Hoàng	Đạt	03/09/2007	CCQ2511E	18	8,43	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
11	K49	Công nghệ thông tin	2125110183	Nguyễn Ngọc	Hung	03/05/2007	CCQ2511E	18	8,41	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
12	K49	Công nghệ thông tin	2125110194	Nguyễn Trần Đại	Phát	05/03/2007	CCQ2511F	18	8,28	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
13	K49	Công nghệ thông tin	2125110197	Phan Huỳnh	Đạt	17/08/2007	CCQ2511F	18	8,23	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
14	K49	Công nghệ thông tin	2125110158	Tăng Quốc	Thành	04/09/2007	CCQ2511E	18	8,21	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
15	K49	Công nghệ thông tin	2125110181	Nguyễn Thị Mỹ	Vân	07/05/2007	CCQ2511E	18	8,19	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
16	K49	Công nghệ thông tin	2125110172	Cái Đại Thành	Long	24/01/2007	CCQ2511E	18	8,16	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
17	K49	Công nghệ thông tin	2125110188	Trần Ngọc	Bảo	08/01/2007	CCQ2511F	18	8,13	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
18	K49	Công nghệ thông tin	2125110207	Bùi Trung	Tín	09/05/2007	CCQ2511F	18	8,1	Giỏi	72	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
19	K49	Công nghệ thông tin	2125110048	Nguyễn Thùy	Linh	05/08/2007	CCQ2511B	18	8,08	Giỏi	72	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
20	K49	Công nghệ thông tin	2125110205	Nguyễn Tấn	Phát	26/01/2007	CCQ2511F	18	8,07	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
21	K49	Công nghệ thông tin	2125110078	Lê Quang	Linh	07/06/2007	CCQ2511C	18	7,86	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
22	K49	Công nghệ thông tin	2125110064	Phan	Quý	05/05/2007	CCQ2511B	18	7,74	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Thiết kế đồ họa: 1 Giỏi; 12 Khá																103.095.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	K49	Thiết kế đồ họa	2125350099	Nguyễn Thụy Thiên	Ý	17/09/2005	CCQ2535C	19	8,55	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Thiết kế đồ họa	2125350027	Lê Hiền	Diệu	10/10/2001	CCQ2535A	19	9,23	Xuất sắc	76	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Thiết kế đồ họa	2125350122	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	30/07/2007	CCQ2535C	19	8,81	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Thiết kế đồ họa	2125350026	Nguyễn Ngọc Băng	Tâm	09/09/2007	CCQ2535A	19	8,74	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Thiết kế đồ họa	2125350032	Nguyễn Cát Nguyên	Anh	01/10/2002	CCQ2535A	19	8,71	Giỏi	78	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Thiết kế đồ họa	2125350127	Ngô Đình Gia	Minh	06/08/2007	CCQ2535A	19	8,7	Giỏi	77	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Thiết kế đồ họa	2125350076	Đỗ Thị Yến	Nhi	23/09/2007	CCQ2535C	19	8,52	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Thiết kế đồ họa	2125350019	Trần Duy	Tâm	13/04/2004	CCQ2535A	19	8,49	Giỏi	73	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
9	K49	Thiết kế đồ họa	2125350115	Nguyễn Hoàng Bảo	An	27/09/2007	CCQ2535C	19	8,44	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
10	K49	Thiết kế đồ họa	2125350029	Phạm Công	Tân	28/01/2004	CCQ2535A	19	8,38	Giỏi	73	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
11	K49	Thiết kế đồ họa	2125350052	Lý Thoại	Mỹ	21/05/2007	CCQ2535B	19	8,23	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
12	K49	Thiết kế đồ họa	2125350010	Nguyễn Đặng Đại	Trang	31/05/2007	CCQ2535A	19	8,22	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
13	K49	Thiết kế đồ họa	2125350117	Nguyễn Bảo	Ngọc	19/09/2007	CCQ2535C	19	8,2	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Truyền thông và mạng máy tính: 2 Giỏi; 1 Khá																24.490.000	
1	K49	Truyền thông và mạng máy tính	2125220024	Trần Thị Việt	Hương	04/12/2007	CCQ2522A	20	8,17	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
2	K49	Truyền thông và mạng máy tính	2125220020	Lê Phạm Mỹ	Tâm	18/12/2007	CCQ2522A	20	8,01	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
3	K49	Truyền thông và mạng máy tính	2125220017	Vũ Trọng	Toàn	12/12/2003	CCQ2522A	20	7,83	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
				TỔNG CỘNG:		91											650.442.500

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

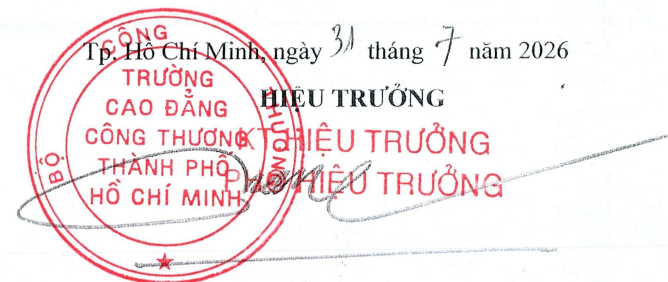


Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tâm



Ths. Trần Vũ Vượng

BẢNG TỔNG HỢP SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA CƠ KHÍ
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026

Stt	Khóa học	Xuất sắc	Học bổng loại Xuất sắc/sinh viên	Giỏi	Học bổng loại Giỏi/sinh viên	Khá	Học bổng loại Khá/sinh viên	Tổng cộng số sinh viên đạt học bổng	Tổng số tiền học bổng loại xuất sắc	Tổng số tiền học bổng loại giỏi	Tổng số tiền học bổng loại khá	Tổng cộng
1	Khóa 47	0	6.380.000	22	6.090.000	17	5.800.000	39	-	133.980.000	98.600.000	232.580.000
2	Khóa 48	0	7.535.000	26	7.192.500	23	6.850.000	49	-	187.005.000	157.550.000	344.555.000
3	Khóa 49	0	8.690.000	18	8.295.000	70	7.900.000	88	-	149.310.000	553.000.000	702.310.000
	Tổng cộng	0		66		110		176	-	470.295.000	809.150.000	1.279.445.000

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KHOA CƠ KHÍ
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026

Kèm theo quyết định số: 235^a/QĐ-CDCT, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	2	3	4	5		7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20
				Khóa 47 ngành Công nghệ chế tạo máy: 2 Giỏi; 1 Khá												17.980.000	
1	K47	Công nghệ chế tạo máy	2123040012	Trần Nhật Tài	Tài	26/03/2005	CCQ2304A	15	8,83	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ chế tạo máy	2123040030	Trần Hải Đăng	Đăng	17/04/2005	CCQ2304A	15	8,69	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ chế tạo máy	2123040014	Nguyễn Văn Hoàng	Hoàng	22/11/2005	CCQ2304A	15	8,56	Giỏi	70	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
				Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử: 4 Giỏi; 1 Khá												35.960.000	
1	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2123140100	Trần Văn Phước Thành	Thành	04/11/2005	CCQ2314C	23	9,27	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2123140038	Vũ Minh Thuận	Thuận	14/03/2005	CCQ2314B	23	8,78	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2123140028	Lê Văn Cửa	Cửa	01/12/2004	CCQ2314A	23	8,56	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2123140098	Nguyễn Phi Thanh	Thanh	20/02/2005	CCQ2314C	23	8,11	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
5	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2123140082	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	Tuấn	28/07/2005	CCQ2314C	23	9,02	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
6	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2123140087	Nguyễn Vũ	Duy	26/05/2005	CCQ2314A	23	8,81	Giỏi	70	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí: 10 Giỏi																60.900.000	
1	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030240	Nguyễn Văn	Hiệp	17/02/2005	CCQ2303G	23	8,1	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030239	Lê Minh	Luân	01/12/2005	CCQ2303G	20	8,95	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030164	Trịnh Công	Nam	06/02/2005	CCQ2303E	20	8,8	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030215	Nguyễn Thanh	Tuấn	12/04/2005	CCQ2303E	20	8,5	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
5	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030162	Trần Khắc	Vin	05/06/2005	CCQ2303E	20	8,45	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
6	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030230	Nguyễn Văn	Cường	10/07/2005	CCQ2303G	20	8,3	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
7	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030229	Trương Minh	Trí	14/04/2005	CCQ2303G	20	8,23	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
8	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030233	Nguyễn Trương Gia	Kiệt	29/05/2005	CCQ2303G	20	8,15	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
9	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030145	Nguyễn Bình	Phương	13/05/2005	CCQ2303E	20	8,13	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
10	K47	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2123030217	Ly Sa	Phương	01/02/2005	CCQ2303F	20	8,09	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
Khóa 47 ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 4 Giỏi; 14 Khá																117.740.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
1	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170056	Hà Sơn	Tường	07/06/2003	CCQ2317B	11	9,43	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
2	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170325	Nguyễn Võ Văn	Thân	24/01/2005	CCQ2317J	11	8,91	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
3	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170259	Dươn Si	Phon	14/02/2005	CCQ2317H	11	8,83	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
4	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170033	Nguyễn Thái Hoàng	Long	25/03/2002	CCQ2317A	11	8,41	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
5	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170208	Nguyễn Minh	Đạt	31/10/2005	CCQ2317F	11	8,39	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
6	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170274	Lê	Doãn	03/05/2005	CCQ2317H	11	8,23	Giỏi	95	Xuất Sắc	Giỏi	1.160.000	5	6.090.000	
7	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170055	Bùi Thái	Nguyên	29/11/2005	CCQ2317B	11	9,33	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
8	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170215	Lê Thị Phương	Nhi	16/04/2005	CCQ2317G	11	9,32	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
9	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170120	Dương Minh	Kha	19/11/2005	CCQ2317D	11	9,18	Xuất sắc	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
10	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170050	Đào Minh	Tâm	29/10/2005	CCQ2317B	11	9,16	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
11	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170052	Diệp Gia	Minh	26/01/2005	CCQ2317B	11	9,12	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
12	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170037	Lê Trọng	Nghĩa	14/03/2005	CCQ2317B	11	9	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
13	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170040	Nguyễn Đức	Sự	02/04/2005	CCQ2317B	11	9	Xuất sắc	73	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
14	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170113	Phạm Huỳnh	Khá	26/01/2005	CCQ2317D	11	9	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
15	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170179	Kiều Tuấn	Huy	11/05/2005	CCQ2317F	11	9	Xuất sắc	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
16	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170302	Nguyễn Văn	Dũng	19/05/2004	CCQ2317I	11	8,95	Giỏi	72	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
17	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170214	Lão Văn	Hùng	01/02/2005	CCQ2317G	11	8,91	Giỏi	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
18	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170435	Lâu Phùng	Khìn	14/03/2005	CCQ2317A	13	8,78	Giỏi	75	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
19	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170473	Phạm Gia	Huân	31/08/2005	CCQ2317D	13	8,56	Giỏi	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
20	K47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2123170551	Võ Hoàng	Hà	22/03/2005	CCQ2317H	13	7,54	Khá	71	Khá	Khá	1.160.000	5	5.800.000	
Khóa 48 ngành Công nghệ chế tạo máy: 1 Giỏi; 5 khá																41.442.500	
1	K48	Công nghệ chế tạo máy	2124040012	Lê Trung	Nhân	08/02/2000	CCQ2404A	18	8,66	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ chế tạo máy	2124040002	Lê Phước	Lợi	16/05/2000	CCQ2404A	18	8,17	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
3	K48	Công nghệ chế tạo máy	2124040110	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	16/04/2006	CCQ2404A	18	7,83	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
4	K48	Công nghệ chế tạo máy	2124040074	Bùi Ngọc	Thắng	05/01/2006	CCQ2404C	18	7,74	Khá	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
5	K48	Công nghệ chế tạo máy	2124040101	Lưu Văn	Thuận	21/05/2005	CCQ2404C	18	7,47	Khá	81	Tốt	Khá	1.370.000	5	6.850.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
6	K48	Công nghệ chế tạo máy	2124040112	Nguyễn Phú Duy	Đức	14/11/2006	CCQ2404C	18	7,46	Khá	71	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 48 ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử: 9 Giỏi																64.732.500	
1	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140004	Nguyễn Trường	Ngoan	01/11/2006	CCQ2414A	23	9,04	Xuất sắc	88	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140124	Trần Hùng Chí	Vỹ	12/05/2006	CCQ2414C	20	8,7	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140097	Đặng Quang	Hoàng	16/03/2006	CCQ2414C	20	8,46	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140020	Vũ Tiến	Dũng	21/03/2006	CCQ2414A	23	8,17	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
5	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140028	Lê Phạm Hữu	Thắng	16/06/2006	CCQ2414A	23	8,17	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
6	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140118	Phạm Trọng	Tuấn	02/02/2006	CCQ2414C	20	8,06	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
7	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140112	Nguyễn Thành	Đạt	23/06/2005	CCQ2414A	20	8,65	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
8	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140117	Ngô Đại	Nghĩa	16/12/2006	CCQ2414B	20	8,32	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
9	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2124140110	Lê Tuấn	Kiệt	21/07/2006	CCQ2414B	20	8,24	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
Khóa 48 ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí: 10 Giỏi; 7 Khá																119.875.000	
1	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030207	Bùi Thanh	Tú	29/05/2006	CCQ2403D	20	9,23	Xuất sắc	89	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
2	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030168	Hồ Thanh	Bảo	28/04/2006	CCQ2403E	20	8,86	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030028	Phùng Lý	Phước	02/05/2001	CCQ2403A	22	8,78	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030170	Nguyễn Thái	Học	19/08/2006	CCQ2403E	20	8,68	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
5	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030204	La	Tấn	13/01/2005	CCQ2403E	22	8,65	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
6	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030224	Trần Quang	Phú	25/07/2003	CCQ2403E	20	8,32	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
7	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030154	Lê Anh	Tuấn	21/05/2004	CCQ2403E	20	8,26	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
8	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030115	Nguyễn Ngọc	Hùng	12/10/2006	CCQ2403D	20	8,22	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
9	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030212	Nguyễn Ngọc Kim	Thi	21/10/2006	CCQ2403E	20	8,2	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
10	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030220	Hoàng	Vương	21/05/1997	CCQ2403C	20	8,79	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
11	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030035	Phí Đăng	Minh	10/12/2006	CCQ2403A	22	8,37	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
12	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030024	Đoàn Phát	Tài	13/09/2006	CCQ2403A	22	8,34	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
13	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030160	Lưu Nguyễn Duy	Khoa	17/05/2006	CCQ2403E	20	8,33	Giỏi	78	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
14	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030205	Phạm Văn	Thuận	25/10/2006	CCQ2403D	20	8,32	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
15	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030222	Nguyễn Ngô Hoàng	Anh	15/04/2006	CCQ2403B	22	8,28	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
16	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030189	Đỗ Quốc	Thịnh	25/12/2006	CCQ2403D	20	8,27	Giỏi	70	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
17	K48	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2124030198	Đinh Nguyên	Hoàng	11/04/2006	CCQ2403B	20	8,55	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
Khóa 48 ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 6 Giỏi; 11 Khá																118.505.000	
1	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170292	Nguyễn Văn	Pháp	20/04/2006	CCQ2417H	16	8,67	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
2	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170098	Trương Hồng	Phúc	16/06/2006	CCQ2417C	16	8,36	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
3	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170237	Nguyễn Hiếu	Trọng	27/01/2006	CCQ2417G	16	8,3	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
4	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170219	Phạm Quốc	Thịnh	29/08/2006	CCQ2417G	16	8,13	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
5	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170249	Hồ Thanh	Phúc	18/02/2006	CCQ2417G	16	8,11	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
6	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170232	Lê Dương	Thạnh	07/07/2006	CCQ2417G	16	8,11	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.370.000	5	7.192.500	
7	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170243	Võ Minh	Sang	02/03/2006	CCQ2417G	16	8,8	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
8	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170019	Võ Nhật	Hào	31/08/2006	CCQ2417A	16	8,63	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
9	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170245	Bùi Thanh Trường	Phúc	20/07/2006	CCQ2417G	16	8,52	Giỏi	73	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
10	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170086	Nguyễn Văn	Đồng	21/04/2006	CCQ2417C	16	8,38	Giỏi	71	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
11	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170282	Nguyễn Đình	Phú	08/10/2005	CCQ2417H	16	8,34	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
12	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170003	Nguyễn Lâm	Vũ	22/07/2005	CCQ2417A	16	8,29	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
13	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170261	Lê Trọng	Phúc	28/12/2006	CCQ2417H	16	8,29	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
14	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170076	Trương Đình	Văn	28/12/2006	CCQ2417C	16	8,28	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
15	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170268	Đỗ Phạm Thành	Đạt	10/11/2006	CCQ2417H	16	8,23	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
16	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170145	Nguyễn Thành	Long	11/11/2006	CCQ2417E	16	8,22	Giỏi	71	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
17	K48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2124170069	Huỳnh Hữu	Luân	01/01/2006	CCQ2417B	16	8,19	Giỏi	75	Khá	Khá	1.370.000	5	6.850.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ chế tạo máy: 1 Giỏi; 12 Khá																103.095.000	
1	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040113	Lê Hữu	Trường	26/09/2007	CCQ2504D	17	8,09	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040048	Hồ Quốc	Thái	09/12/1995	CCQ2504B	28	8,89	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040111	Nguyễn Thành	Duy	02/04/2007	CCQ2504C	17	8,39	Giỏi	72	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040110	Nguyễn Tấn	Lực	05/03/2007	CCQ2504C	17	8,35	Giỏi	72	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
5	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040095	Trịnh Hoàng	Công	26/09/2007	CCQ2504C	17	8,01	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040071	Lý Hoàng	Khải	02/06/2007	CCQ2504B	17	7,82	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040092	Lê Phạm Bảo	Khanh	12/08/2007	CCQ2504C	17	7,61	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040117	Lê Hữu	Toàn	19/04/2007	CCQ2504D	17	7,54	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
9	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040045	Nguyễn Văn	Khanh	21/01/2007	CCQ2504B	17	7,52	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
10	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040018	Võ Duy	Khiêm	22/03/2007	CCQ2504A	17	7,35	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
11	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040003	Nguyễn Hoài	Nam	22/05/2007	CCQ2504A	17	7,35	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
12	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040030	Nguyễn Văn	Tiến	19/12/2007	CCQ2504A	17	7,23	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
13	K49	Công nghệ chế tạo máy	2125040025	Nguyễn Ngọc	Thiện	08/04/2007	CCQ2504A	17	7,22	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử: 15 Giỏi; 5 Khá																163.925.000	
1	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140171	Đỗ Ngọc	Tâm	16/08/2007	CCQ2514E	17	8,68	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140092	Hoàng Đình	Chường	21/02/2000	CCQ2514C	15	8,6	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
3	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140133	Vũ Cao	Phong	16/01/2007	CCQ2514D	15	8,59	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
4	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140152	Lê Phước	Thiện	27/05/2007	CCQ2514D	15	8,41	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
5	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140149	Phạm Vũ Anh	Kiệt	06/02/2007	CCQ2514D	15	8,39	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
6	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140099	Nguyễn Hữu	Tài	20/01/2004	CCQ2514C	15	8,35	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
7	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140116	Nguyễn Thành	Lâm	10/11/2007	CCQ2514A	17	8,26	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
8	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140105	Trịnh Thị Huyền	Trang	03/02/2006	CCQ2514C	15	8,23	Giỏi	90	Xuất Sắc	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
9	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140142	Lê Công	Truyền	13/05/2007	CCQ2514D	15	8,2	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
10	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140138	Trần Lê Anh	Tuấn	13/11/2007	CCQ2514D	15	8,15	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
11	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140166	Đặng Ngọc Huy	Hoàng	09/09/2007	CCQ2514D	15	8,09	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
12	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140175	Phan Anh	Khoa	11/06/2007	CCQ2514E	17	8,09	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
13	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140154	Nguyễn Tấn	Phát	15/10/2007	CCQ2514D	15	8,07	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
14	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140032	Nguyễn Minh	Kha	31/05/2007	CCQ2514A	17	8,04	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
15	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140084	Trần Thanh	Phúc	25/04/2007	CCQ2514C	15	8	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
16	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140200	Võ Thiện	Nhân	21/08/2007	CCQ2514C	15	8,46	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
17	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140199	Lâm Phú	Gia	30/01/2007	CCQ2514E	17	8,39	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
18	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140122	Võ Đức	Hòa	07/03/2007	CCQ2514B	17	8,38	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
19	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140192	Nguyễn Hưng	Thịnh	24/12/2007	CCQ2514E	17	8,3	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
20	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2125140059	Mai Phước	Hường	12/09/2007	CCQ2514B	17	7,93	Khá	90	Xuất Sắc	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí: 1 Giỏi; 21 Khá																174.195.000	
1	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030252	Phan Minh	Nhật	12/12/2000	CCQ2503G	18	8,6	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030137	Lê Hữu	Phát	20/11/2007	CCQ2503D	18	8,71	Giỏi	78	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030071	Trịnh Anh	Nhu	05/07/1996	CCQ2503B	18	8,62	Giỏi	78	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030165	Y Trọng	Ông	19/02/2007	CCQ2503E	18	8,44	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030227	Phạm Đại	Đoàn	03/08/2007	CCQ2503F	18	8,41	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030116	Đỗ Đức	Toàn	22/03/1998	CCQ2503D	18	8,19	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030212	Đỗ Lâm	Nhật	11/06/2007	CCQ2503F	18	8,1	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030281	Lê Công	Chính	14/02/2007	CCQ2503A	18	8,02	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
9	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030006	Hoàng Long	Thành	11/05/2007	CCQ2503A	18	7,98	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
10	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030150	Nguyễn Tuấn	Anh	01/06/2007	CCQ2503E	18	7,97	Khá	80	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
11	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030136	Phạm Minh	Tiến	01/08/2007	CCQ2503D	18	7,9	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
12	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030163	Trương Văn	Tĩnh	29/01/2007	CCQ2503E	18	7,87	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
13	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030188	Lê Văn	Tú	25/09/2005	CCQ2503F	18	7,86	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
14	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030225	Trịnh Minh	Nhật	09/07/2007	CCQ2503F	18	7,76	Khá	80	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
15	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030059	Nguyễn Tấn	Lộc	14/12/2006	CCQ2503B	18	7,73	Khá	78	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
16	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030208	Nguyễn Minh	Tâm	04/06/2007	CCQ2503E	18	7,67	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
17	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030234	Huỳnh Long	Nhật	03/07/2007	CCQ2503G	18	7,48	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
18	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030141	Đào Quốc	Huy	02/08/2007	CCQ2503D	18	7,45	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
19	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030122	Lục Minh	Quân	31/10/2007	CCQ2503D	18	7,38	Khá	80	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
20	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030156	Mai Lê Huy	Bảo	24/06/2007	CCQ2503E	18	7,37	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
21	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030014	Hồ Minh	Hoàng	13/02/2005	CCQ2503A	18	7,36	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
22	K49	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2125030117	Phan Anh	Kiệt	28/03/2007	CCQ2503D	18	7,33	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
Khóa 49 ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 1 Giỏi; 32 Khá																261.095.000	
1	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170006	Nguyễn Trần	Quang	24/02/2005	CCQ2517A	17	8,28	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1.580.000	5	8.295.000	
2	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170287	Trần Ngọc	Bình	13/11/2007	CCQ2517H	17	8,44	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
3	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170277	Kiều Ngọc	Nam	07/04/2007	CCQ2517H	17	8,44	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
4	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170233	Đoàn Phạm Phú	Quốc	06/09/2007	CCQ2517G	17	8,23	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
5	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170170	Phạm Ngọc Thái	Châu	26/08/2006	CCQ2517E	17	8,21	Giỏi	74	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
6	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170160	Nguyễn Gia	Kiệt	20/10/2007	CCQ2517E	17	8,2	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
7	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170073	Nguyễn Anh	Tài	27/08/2007	CCQ2517B	17	8,19	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
8	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170156	Hứa Bính	Hào	14/11/2007	CCQ2517E	17	8,17	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
9	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170225	Huỳnh Tiến	Đạt	11/05/2007	CCQ2517G	17	8,11	Giỏi	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
10	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170053	Bùi Văn	Thảo	29/03/2006	CCQ2517C	17	8,04	Giỏi	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
11	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170078	Nguyễn Văn	Khá	26/03/2007	CCQ2517B	17	8	Giỏi	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
12	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170301	Nguyễn Trọng	Ẩn	06/05/2007	CCQ2517H	17	7,95	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
13	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170281	Nguyễn Trần Đức	Huy	20/09/2007	CCQ2517H	17	7,86	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
14	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170229	Trần Văn	Việt	09/10/2007	CCQ2517G	17	7,83	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
15	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170046	Nguyễn Lê Quốc	An	27/10/2007	CCQ2517B	17	7,78	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
16	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170048	Phạm Hoàng	Thanh	08/07/2007	CCQ2517B	17	7,78	Khá	80	Tốt	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
17	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170269	Cao Hoàng	Vũ	03/08/2007	CCQ2517H	17	7,78	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
18	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170177	Nguyễn Lâm Hoàng	Phúc	08/09/2004	CCQ2517E	17	7,77	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
19	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170267	Nguyễn Hải	Phúc	12/02/2007	CCQ2517H	17	7,76	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
20	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170316	Phạm Ngọc Hoàng	Anh	30/01/2007	CCQ2517C	17	7,73	Khá	76	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
21	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170159	Huỳnh Chí	Kiên	11/03/2007	CCQ2517E	17	7,58	Khá	73	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
22	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170210	Nguyễn Quốc	Phong	12/12/2006	CCQ2517F	17	7,55	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
23	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170361	Trương Quang	Thành	09/10/2007	CCQ2517I	17	7,51	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
24	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170013	Hứa Hoàng Minh	Phương	21/12/2007	CCQ2517A	17	7,5	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	

Stt	Khóa	Ngành	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tín chỉ thực học	Điểm TBC học kỳ	Kết quả xếp loại học lực	Điểm rèn luyện	Kết quả xếp loại rèn luyện	Loại Học bổng	Mức học bổng/tháng	Số tháng sinh viên nhận học bổng/kỳ	Số tiền học bổng được nhận	Ký nhận
25	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170375	Phạm Hoàng	Đức	11/06/2007	CCQ2517G	17	7,44	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
26	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170297	Huỳnh Tiến	Trường	26/04/2007	CCQ2517H	17	7,42	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
27	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170012	Nguyễn Thanh	Tú	08/09/2007	CCQ2517B	17	7,41	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
28	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170179	Thới Minh	Huy	24/09/2007	CCQ2517E	17	7,39	Khá	71	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
29	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170290	Nguyễn Hồ Trường	Huy	04/05/2007	CCQ2517H	17	7,38	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
30	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170151	Dương Hoàng Gia	Bảo	28/06/2007	CCQ2517E	17	7,36	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
31	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170370	Trần Anh	Vỹ	30/03/2007	CCQ2517G	17	7,33	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
32	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170379	Lê Văn	Cường	11/04/2007	CCQ2517H	17	7,31	Khá	70	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
33	K49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2125170197	La Hoàng	Khang	05/07/2007	CCQ2517F	17	7,26	Khá	75	Khá	Khá	1.580.000	5	7.900.000	
				TỔNG CỘNG:		176										1.279.445.000	

Số tiền bằng chữ: Một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hiền

Lê Quang Vinh

Lê Thị Tâm

